427 Câu Tiếng Trung Cảm Xúc – Thuyết Phục – Tranh Luận · HSK 2-4 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 1/3

表达情感

Cách dùng tài liệu này

1. Mở video, học theo từng chương. Số câu và thời điểm trong PDF khớp với video.
2. Trước mỗi chương: đọc phần Từ vựng, viết mỗi từ vào ô luyện viết.
3. Xem video: nghe câu tiếng Việt, tự nói câu tiếng Trung, rồi nghe giọng mẫu.
4. Sau đó: che dòng Hán tự, nhìn tiếng Việt và viết lại câu vào dòng kẻ.
5. Ôn lại mỗi ngày 1 chương. Từ màu đỏ là từ vựng chính của câu.

Mục lục

Bày tỏ cảm xúc	câu 1–72	video 00:00	trang 2
Động viên & an ủi	câu 73–137	video 13:47	trang 19
Khuyên nhủ	câu 138–196	video 27:09	trang 34
Tranh luận & bất đồng	câu 197–244	video 39:34	trang 48
Từ chối khéo	câu 245–302	video 49:20	trang 59
Thuyết phục	câu 303–348	video 1:01:48	trang 73
Phàn nàn & khiếu nại trong đời sống	câu 349–387	video 1:11:51	trang 84
Giải quyết mâu thuẫn	câu 388–427	video 1:20:06	trang 94

Nhận thêm tài liệu học MIỄN PHÍ

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.

想家
xiǎng jiā
nhớ nhà
câu 1

很丧
hěn sàng
chán đời
câu 2

忍不了
rěn bu liǎo
không nhịn được
câu 3

做不好
zuò bu hǎo
làm không tốt
câu 4

七上八下
qī shàng bā xià
thấp thỏm
câu 5

妈妈做的饭
māma zuò de fàn
cơm mẹ nấu
câu 6

想我
xiǎng wǒ
nhớ mình
câu 7

送我的
sòng wǒ de
tặng mình
câu 8

怎么可能
zěnme kěnéng
Sao có thể
câu 9

谁知道
Shéi zhīdao
Ai ngờ
câu 10

给我打电话
gěi wǒ dǎ diànhuà
gọi cho mình
câu 11

空落落
kōngluòluò
trống rỗng
câu 12

生你的气
shēng nǐ de qì
giận bạn
câu 13

太爽了
tài shuǎng le
sướng quá
câu 14

别惹我
Bié rě wǒ
Đừng chọc mình
câu 15

怕黑
pà hēi
sợ bóng tối
câu 16

恐高
kǒnggāo
sợ độ cao
câu 17

心好累 — câu 18
xīn hǎo lèi
mệt mỏi trong lòng

消消气 — câu 19
Xiāoxiao qì
Bớt giận

惊喜 — câu 20
jīngxǐ
niềm vui bất ngờ

不爽 — câu 21
bù shuǎng
bực

最怕虫子 — câu 22
zuì pà chóngzi
sợ côn trùng nhất

大狗 — câu 23
dà gǒu
chó to

早知道 — câu 24
Zǎo zhīdao
Biết thế

寒心 — câu 25
hánxīn
buồn lòng

想你 — câu 26
xiǎng nǐ
nhớ bạn

想哭 — câu 27
xiǎng kū
muốn khóc

担心 — câu 28
dānxīn
lo

高兴得哭了 — câu 29
gāoxìng de kū le
vui đến phát khóc

真的生气 — câu 30
zhēn de shēngqì
giận thật

坐飞机 — câu 31
zuò fēijī
đi máy bay

难过 — câu 32
nánguò
buồn

太突然 — câu 33
tài tūrán
đột ngột quá

突然来了 — câu 34
tūrán lái le
tự nhiên bạn đến

回老家 — **huí lǎojiā** — về quê
câu 35

担心爸爸的身体 — **dānxīn bàba de shēntǐ** — lo cho sức khỏe…
câu 36

妈妈的声音 — **māma de shēngyīn** — giọng mẹ
câu 37

心神不宁 — **xīnshén bù níng** — bồn chồn
câu 38

好巧 — **Hǎo qiǎo** — Trùng hợp quá
câu 39

心有余悸 — **xīn yǒu yújì** — vẫn còn sợ
câu 40

美好的一天 — **měihǎo de yì tiān** — một ngày tuyệt vời
câu 41

跳出来 — **tiào chūlai** — nhảy ra ngoài
câu 42

想不通 — **xiǎng bu tōng** — không hiểu nổi
câu 43

没想到 — **Méi xiǎngdào** — Không ngờ
câu 44

哭肿 — **kū zhǒng** — khóc sưng
câu 45

没我想的那么好吃 — **méi wǒ xiǎng de nàme hǎochī** — không ngon…
câu 46

脸都红了 — **liǎn dōu hóng le** — đỏ cả mặt
câu 47

睡不着 — **shuì bu zháo** — mất ngủ
câu 48

变化好大 — **biànhuà hǎo dà** — thay đổi nhiều quá
câu 49

吃不下饭 — **chī bu xià fàn** — không ăn nổi
câu 50

才分开一天 — **Cái fēnkāi yì tiān** — Mới xa nhau một ngày
câu 51

高兴死 — **Gāoxìng sǐ** — Vui chết mất
câu 52

原来 — **Yuánlái** — Hóa ra
câu 53

幸福 — **xìngfú** — hạnh phúc
câu 54

孤单 — **gūdān** — cô đơn
câu 55

伤感 — **shānggǎn** — buồn man mác
câu 56

冷静 — **lěngjìng** — bình tĩnh
câu 57

再见面 — **zài jiànmiàn** — gặp lại nhau
câu 59

白高兴 — **bái gāoxìng** — mừng hụt
câu 60

失望 — **shīwàng** — thất vọng
câu 61

可惜 — **kěxī** — Tiếc
câu 62

心情 — **xīnqíng** — tâm trạng
câu 63

有消息 — **Yǒu xiāoxi** — Có tin
câu 64

陪我 — **péi wǒ** — ở lại với mình
câu 65

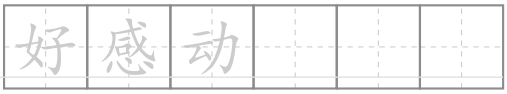
任何人 — **rènhé rén** — bất kỳ ai
câu 66

好伤心 — **hǎo shāngxīn** — buồn quá
câu 67

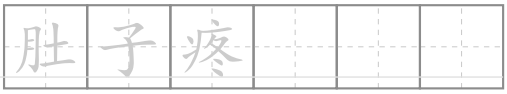
很大希望 — **hěn dà xīwàng** — nhiều kỳ vọng
câu 68

回忆 — **huíyì** — kỷ niệm
câu 69

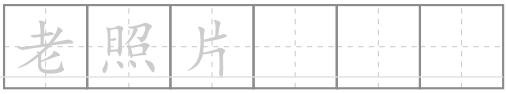
好感动
câu 70
hǎo gǎndòng
cảm động lắm



肚子疼
câu 71
dùzi téng
đau bụng



老照片
câu 72
lǎo zhàopiàn
ảnh cũ



1 00:00

我太**想家**了。

Wǒ tài **xiǎng jiā** le.

Mình **nhớ nhà** quá.

Viết lại: .....

2 00:10

我现在**很丧**。

Wǒ xiànzài **hěn sàng**.

Mình đang **chán đời** lắm.

Viết lại: .....

3 00:20

我**忍不了**了。

Wǒ **rěn bu liǎo** le.

Mình **không nhịn được** nữa.

Viết lại: .....

4 00:30

我怕**做不好**。

Wǒ pà **zuò bu hǎo**.

Mình sợ **làm không tốt**.

Viết lại: .....

5 00:40

心里**七上八下**的。

Xīnli **qī shàng bā xià** de.

Trong lòng cứ **thấp thỏm**.

Viết lại: .....

6 00:52

好想吃**妈妈做的饭**。

Hǎo xiǎng chī **māma zuò de fàn**.

Thèm **cơm mẹ nấu** quá.

Viết lại: .....

7 01:03

这几天你有没有**想我**?

Zhè jǐ tiān nǐ yǒu méiyǒu **xiǎng wǒ**?

Mấy hôm nay bạn có **nhớ mình** không?

Viết lại: .....

8 01:16

这是**送我的**?

Zhè shì **sòng wǒ de**?

Cái này **tặng mình** á?

Viết lại: .....

9 01:25

这**怎么可能**!

Zhè **zěnme kěnéng**!

Sao có thể như thế được!

Viết lại: .....

10 01:35

谁知道他真的来了。

Shéi zhīdao tā zhēn de lái le.

Ai ngờ anh ấy lại đến thật.

Viết lại: .....

11 01:47

想我了就**给我打电话**。

Xiǎng wǒ le jiù **gěi wǒ dǎ diànhuà**.

Nhớ mình thì **gọi cho mình** nhé.

Viết lại: .....

12 01:58

心里**空落落**的。

Xīnli **kōngluòluò** de.

Trong lòng thấy **trống rỗng**.

Viết lại: .....

13 02:09

我没**生你的气**。

Wǒ méi **shēng nǐ de qì**.

Mình không **giận bạn** đâu.

Viết lại: .....

14 02:19

我考上了，**太爽了**！

Wǒ kǎoshang le, **tài shuǎng le**!

Mình đỗ rồi, **sướng quá**!

Viết lại: .....

15 02:32

别惹我！

Bié rě wǒ!

Đừng chọc mình!

Viết lại: .....

16 02:41

我**怕黑**。

Wǒ **pà hēi**.

Mình **sợ bóng tối**.

Viết lại: .....

17 02:50

我**恐高**。

Wǒ **kǒnggāo**.

Mình **sợ độ cao**.

Viết lại: .....

18 03:00

我**心好累**。

Wǒ **xīn hǎo lèi**.

Mình thấy **mệt mỏi trong lòng** lắm.

Viết lại: .....

19 03:10

消消气吧。

Xiāoxiao qì ba.

Bớt giận đi nào.

Viết lại: .....

20 03:19

真是个**惊喜**！

Zhēn shì ge **jīngxǐ**!

Đúng là một **niềm vui bất ngờ**!

Viết lại: .....

21 03:30

你让我很**不爽**。

Nǐ ràng wǒ hěn **bù shuǎng**.

Bạn làm mình **bực** quá.

Viết lại: .....

22 03:41

我**最怕虫子**了。

Wǒ **zuì pà chóngzi** le.

Mình **sợ côn trùng nhất**.

Viết lại: .....

23 03:51

看到**大狗**我就跑。

Kàndào **dà gǒu** wǒ jiù pǎo.

Thấy **chó to** là mình chạy.

Viết lại: .....

24 04:03

早知道就不去了。

Zǎo zhīdao jiù bú qù le.

Biết thế đã không đi.

Viết lại: .....

25 04:13

你太让我**寒心**了。

Nǐ tài ràng wǒ **hánxīn** le.

Bạn làm mình **buồn lòng** quá.

Viết lại: .....

26 04:24

我每天都在**想你**。

Wǒ měitiān dōu zài **xiǎng nǐ**.

Ngày nào mình cũng **nhớ bạn**.

Viết lại: .....

27 04:35

我好**想哭**。

Wǒ hǎo **xiǎng kū**.

Mình chỉ **muốn khóc**.

Viết lại: .....

28 04:45

我好**担心**啊。

Wǒ hǎo **dānxīn** a.

Mình **lo** quá.

Viết lại: .....

29 04:55

我**高兴得哭了**。

Wǒ **gāoxìng de kū le**.

Mình **vui đến phát khóc**.

Viết lại: .....

30 05:05

我**真的生气**了！

Wǒ **zhēn de shēngqì** le!

Mình **giận thật** rồi đấy!

Viết lại: .....

31 05:15

我害怕**坐飞机**。

Wǒ hàipà **zuò fēijī**.

Mình sợ **đi máy bay**.

Viết lại: .....

32 05:26

最近我有点**难过**。

Zuìjìn wǒ yǒudiǎn **nánguò**.

Dạo này mình hơi **buồn**.

Viết lại: .....

33 05:37

这也**太突然**了吧！

Zhè yě **tài tūrán** le ba!

Chuyện này **đột ngột quá**!

Viết lại: .....

34 05:48

你怎么**突然来了**？

Nǐ zěnme **tūrán lái le**?

Sao **tự nhiên bạn đến** vậy?

Viết lại: .....

35 05:59

好久没**回老家**了。

Hǎojiǔ méi **huí lǎojiā** le.

Lâu lắm rồi chưa **về quê**.

Viết lại: .....

36 06:10

我很**担心爸爸的身体**。

Wǒ hěn **dānxīn bàba de shēntǐ**.

Mình **lo cho sức khỏe của bố**.

Viết lại: .....

37 06:22

一听到**妈妈的声音**就想哭。

Yì tīngdào **māma de shēngyīn** jiù xiǎng kū.
Vừa nghe **giọng mẹ** là muốn khóc.

Viết lại: .....

38 06:36

我一整天都**心神不宁**。

Wǒ yì zhěng tiān dōu **xīnshén bù níng**.
Mình **bồn chồn** cả ngày.

Viết lại: .....

39 06:47

好巧，你也在这儿！

Hǎo qiǎo, nǐ yě zài zhèr!
Trùng hợp quá, bạn cũng ở đây!

Viết lại: .....

40 06:59

我现在还**心有余悸**。

Wǒ xiànzài hái **xīn yǒu yújì**.
Bây giờ mình **vẫn còn sợ**.

Viết lại: .....

41 07:11

今天真是**美好的一天**。

Jīntiān zhēn shì **měihǎo de yì tiān**.
Hôm nay đúng là **một ngày tuyệt vời**.

Viết lại: .....

42 07:24

我的心都快**跳出来**了。

Wǒ de xīn dōu kuài **tiào chūlai** le.
Tim mình suýt **nhảy ra ngoài**.

Viết lại: .....

43 07:35

怎么能这样？我真**想不通**。

Zěnme néng zhèyàng? Wǒ zhēn **xiǎng bu tōng**.

Sao lại có thể như thế? Mình **không hiểu nổi**.

Viết lại: .....

44 07:50

没想到你做饭这么好吃。

Méi xiǎngdào nǐ zuòfàn zhème hǎochī.

Không ngờ bạn nấu ăn ngon thế.

Viết lại: .....

45 08:03

眼睛都**哭肿**了。

Yǎnjing dōu **kū zhǒng** le.

Mắt mình **khóc sưng** hết rồi.

Viết lại: .....

46 08:14

这道菜**没我想的那么好吃**。

Zhè dào cài **méi wǒ xiǎng de nàme hǎochī**.

Món này **không ngon như mình tưởng**.

Viết lại: .....

47 08:27

我气得**脸都红了**。

Wǒ qì de **liǎn dōu hóng le**.

Mình tức đến **đỏ cả mặt**.

Viết lại: .....

48 08:38

我担心得**睡不着**。

Wǒ dānxīn de **shuì bu zháo**.

Mình lo đến **mất ngủ**.

Viết lại: .....

49 08:49

天哪，你**变化好大**！

Tiān na, nǐ **biànhuà hǎo dà**!

Trời ơi, bạn **thay đổi nhiều quá**!

Viết lại: .....

50 09:02

我难过得**吃不下饭**。

Wǒ nánguò de **chī bu xià fàn**.

Mình buồn đến mức **không ăn nổi**.

Viết lại: .....

51 09:14

才分开一天就想你了。

Cái fēnkāi yì tiān jiù xiǎng nǐ le.

Mới xa nhau một ngày đã nhớ rồi.

Viết lại: .....

52 09:27

高兴死我了！

Gāoxìng sǐ wǒ le!

Vui chết mất thôi!

Viết lại: .....

53 09:36

原来是你啊！

Yuánlái shì nǐ a!

Hóa ra là bạn!

Viết lại: .....

54 09:46

我觉得好**幸福**。

Wǒ juéde hǎo **xìngfú**.

Mình thấy **hạnh phúc** quá.

Viết lại: .....

55 09:56

我觉得很**孤单**。

Wǒ juéde hěn **gūdān**.

Mình thấy **cô đơn** lắm.

Viết lại:

56 10:06

不知道为什么，突然很**伤感**。

Bù zhīdào wèishénme, tūrán hěn **shānggǎn**.

Chẳng hiểu sao tự nhiên thấy **buồn man mác**.

Viết lại:

57 10:20

我在努力**冷静**。

Wǒ zài nǔlì **lěngjìng**.

Mình đang cố gắng **bình tĩnh**.

Viết lại:

58 10:30

我完全**没想到**。

Wǒ wánquán **méi xiǎngdào**.

Mình hoàn toàn **không ngờ tới**.

Viết lại:

59 10:41

我们什么时候才能**再见面**？

Wǒmen shénme shíhou cái néng **zài jiànmiàn**?

Bao giờ mình mới **gặp lại nhau**?

Viết lại:

60 10:54

我**白高兴**了一场。

Wǒ **bái gāoxìng**le yì chǎng.

Thế là mình **mừng hụt** rồi.

Viết lại:

61 11:05

我对结果很**失望**。

Wǒ duì jiéguǒ hěn **shīwàng**.

Mình rất **thất vọng** về kết quả.

Viết lại: .....

62 11:16

真**可惜**，就差一点。

Zhēn **kěxī**, jiù chà yìdiǎn.

Tiếc thật, chỉ thiếu một chút nữa.

Viết lại: .....

63 11:28

我什么**心情**都没有。

Wǒ shénme **xīnqíng** dōu méiyǒu.

Mình chẳng có **tâm trạng** làm gì cả.

Viết lại: .....

64 11:40

有消息马上告诉我。

Yǒu xiāoxi mǎshàng gàosu wǒ.

Có tin gì thì báo mình ngay nhé.

Viết lại: .....

65 11:51

你**陪我**一会儿好吗？

Nǐ **péi wǒ** yíhuìr hǎo ma?

Bạn **ở lại với mình** một lúc nhé.

Viết lại: .....

66 12:01

我不想跟**任何人**说话。

Wǒ bù xiǎng gēn **rènhé rén** shuōhuà.

Mình không muốn nói chuyện với **bất kỳ ai**.

Viết lại: .....

67 12:14

我家的猫走了，**好伤心**。

Wǒ jiā de māo zǒu le, **hǎo shāngxīn**.

Con mèo nhà mình mất rồi, **buồn quá**.

Viết lại: .....

68 12:27

我对它抱了**很大希望**。

Wǒ duì tā bàole **hěn dà xīwàng**.

Mình đặt **nhiều kỳ vọng** vào nó lắm.

Viết lại: .....

69 12:40

这个房间有好多**回忆**。

Zhège fángjiān yǒu hǎoduō **huíyì**.

Căn phòng này đầy **kỷ niệm**.

Viết lại: .....

70 12:52

收到你的礼物，我**好感动**。

Shōudào nǐ de lǐwù, wǒ **hǎo gǎndòng**.

Nhận được quà của bạn mình **cảm động lắm**.

Viết lại: .....

71 13:06

一想到考试我就**肚子疼**。

Yì xiǎngdào kǎoshì wǒ jiù **dùzi téng**.

Cứ nghĩ đến thi là mình **đau bụng**.

Viết lại: .....

72 13:19

看到**老照片**又想起来了。

Kàndào **lǎo zhàopiàn** yòu xiǎng qǐlai le.

Nhìn **ảnh cũ** lại thấy nhớ.

Viết lại: .....

配不上 — pèi bu shàng — không xứng
câu 73

养病 — yǎngbìng — dưỡng bệnh
câu 74

看好你 — kànhǎo nǐ — tin ở bạn
câu 75

实至名归 — shí zhì míng guī — xứng đáng lắm
câu 76

还长 — hái cháng — còn dài
câu 77

累的时候 — lèi de shíhou — lúc mệt mỏi
câu 78

家人和朋友 — jiārén hé péngyou — gia đình và bạn bè
câu 79

水果 — shuǐguǒ — hoa quả
câu 80

一件一件来 — yí jiàn yí jiàn lái — từng việc một
câu 81

漂亮多了 — piàoliang duō le — đẹp hơn nhiều
câu 82

比你想的好 — bǐ nǐ xiǎng de hǎo — tốt hơn bạn nghĩ
câu 83

不会怪你 — bú huì guài nǐ — không trách con
câu 84

好点了 — hǎo diǎn le — đỡ hơn
câu 85

给你加油 — gěi nǐ jiāyóu — cổ vũ bạn
câu 86

听着 — tīngzhe — đang nghe
câu 87

犯错 — fàncuò — mắc lỗi
câu 88

没你想的那么糟 — méi nǐ xiǎng de nàme zāo — không tệ như bạ…
câu 89

我们这些朋友 wǒmen zhèxiē péngyou
tụi mình
câu 90

这么好 zhème hǎo
tốt như vậy
câu 91

高了一大截 gāole yí dà jié
cao hơn hẳn
câu 92

还有机会 hái yǒu jīhuì
vẫn còn cơ hội
câu 93

小看自己 xiǎokàn zìjǐ
xem thường bản thân
câu 94

没什么大问题 méi shénme dà wèntí
không có gì nghiêm t…
câu 95

更好的人 gèng hǎo de rén
người tốt hơn
câu 96

再吃药 zài chī yào
uống thuốc
câu 97

别哭了 Bié kū le
Đừng khóc nữa
câu 98

身体重要 shēntǐ zhòngyào
quan trọng bằng sức khỏe
câu 99

先别想考试 xiān bié xiǎng kǎoshì
tạm quên chuyện thi
câu 100

更好的工作 gèng hǎo de gōngzuò
việc tốt hơn
câu 101

好受一点 hǎoshòu yìdiǎn
dễ chịu hơn
câu 102

靠在我肩上 kào zài wǒ jiān shang
dựa vào vai mình
câu 103

什么都别想 shénme dōu bié xiǎng
đừng nghĩ gì
câu 104

怪自己 guài zìjǐ
tự trách mình
câu 105

爱自己 ài zìjǐ
yêu bản thân
câu 106

下次再考 xià cì zài kǎo
lần sau thi lại
câu 107

需要什么 Xūyào shénme
Cần gì
câu 108

没有白费 méiyǒu báifèi
không uổng phí
câu 109

尽了最大努力 jìnle zuì dà nǔlì
cố gắng hết sức
câu 110

也会过去 yě huì guòqu
rồi cũng qua
câu 111

下次会更好 xià cì huì gèng hǎo
lần sau sẽ tốt hơn
câu 112

有信心 yǒu xìnxīn
có niềm tin
câu 113

关心你 guānxīn nǐ
quan tâm bạn
câu 114

别的门 bié de mén
cánh cửa khác
câu 115

陪你一起复习 péi nǐ yìqǐ fùxí
ôn cùng bạn
câu 116

值得 zhíde
xứng đáng
câu 117

挺住 tǐngzhù
cố gắng lên
câu 118

辛苦 xīnkǔ
vất vả
câu 119

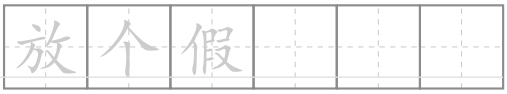
抱抱你 bàobao nǐ
ôm bạn một cái
câu 120

暂时 zànshí
tạm thời
câu 121

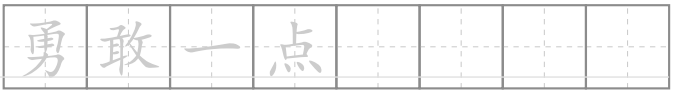
就差几分 Jiù chà jǐ fēn
Chỉ thiếu mấy điểm
câu 122

发消息 fā xiāoxi
nhắn tin
câu 123

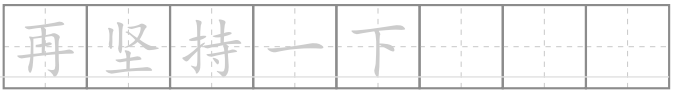
放个假 — **fàng ge jià** — nghỉ phép
câu 124



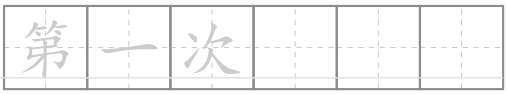
勇敢一点 — **Yǒnggǎn yìdiǎn** — Dũng cảm lên
câu 125



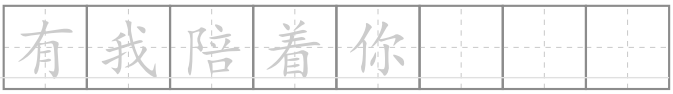
再坚持一下 — **Zài jiānchí yíxià** — Cố thêm chút nữa
câu 126



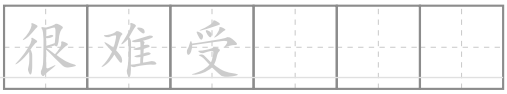
第一次 — **Dì-yī cì** — Lần đầu
câu 127



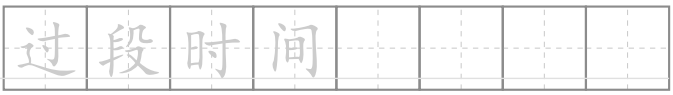
有我陪着你 — **yǒu wǒ péizhe nǐ** — có mình ở bên bạn
câu 128



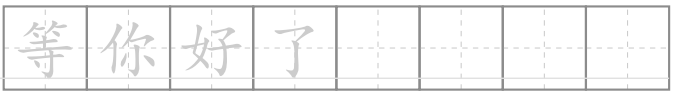
很难受 — **hěn nánshòu** — khó chịu lắm
câu 129



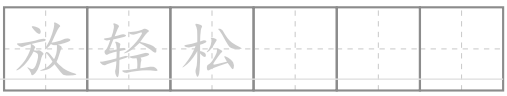
过段时间 — **Guò duàn shíjiān** — Qua một thời gian
câu 130



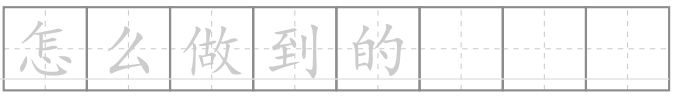
等你好了 — **Děng nǐ hǎo le** — Đợi bạn khỏe
câu 131



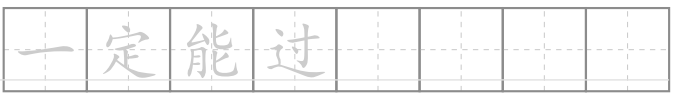
放轻松 — **fàng qīngsōng** — đừng căng thẳng
câu 132



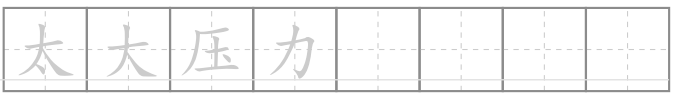
怎么做到的 — **zěnme zuòdào de** — làm thế nào
câu 133



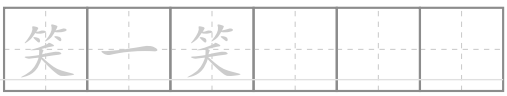
一定能过 — **yídìng néng guò** — nhất định sẽ đỗ
câu 134



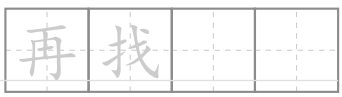
太大压力 — **tài dà yālì** — áp lực quá lớn
câu 135



笑一笑 — **Xiào yi xiào** — Cười lên
câu 136



再找 — **zài zhǎo** — tìm lại
câu 137



73 13:57

他**配不上**你。

Tā **pèi bu shàng** nǐ.

Người đó **không xứng** với bạn.

Viết lại: .....

74 14:07

你好好**养病**。

Nǐ hǎohǎo **yǎngbìng**.

Bạn cứ yên tâm **dưỡng bệnh**.

Viết lại: .....

75 14:17

加油，我**看好你**！

Jiāyóu, wǒ **kànhǎo nǐ**!

Cố lên, mình **tin ở bạn**!

Viết lại: .....

76 14:28

恭喜恭喜，**实至名归**！

Gōngxǐ gōngxǐ, **shí zhì míng guī**!

Chúc mừng nhé, **xứng đáng lắm**!

Viết lại: .....

77 14:41

路**还长**着呢。

Lù **hái cháng**zhe ne.

Con đường phía trước **còn dài** lắm.

Viết lại: .....

78 14:52

谁都有**累的时候**。

Shéi dōu yǒu **lèi de shíhou**.

Ai cũng có **lúc mệt mỏi**.

Viết lại: .....

79 15:02

你还有**家人和朋友**。

Nǐ hái yǒu **jiārén hé péngyou**.

Bạn còn có **gia đình và bạn bè**.

Viết lại: .....

80 15:14

我给你买了些**水果**。

Wǒ gěi nǐ mǎile xiē **shuǐguǒ**.

Mình mua cho bạn ít **hoa quả**.

Viết lại: .....

81 15:25

事情多就**一件一件来**。

Shìqing duō jiù **yí jiàn yí jiàn lái**.

Việc nhiều thì làm **từng việc một**.

Viết lại: .....

82 15:38

你的字写得**漂亮多了**。

Nǐ de zì xiě de **piàoliang duō le**.

Chữ bạn viết **đẹp hơn nhiều** rồi.

Viết lại: .....

83 15:50

你做得**比你想的好**多了。

Nǐ zuò de **bǐ nǐ xiǎng de hǎo** duō le.

Bạn làm **tốt hơn bạn nghĩ** nhiều.

Viết lại: .....

84 16:02

爸妈**不会怪你**的。

Bà mā **bú huì guài nǐ** de.

Bố mẹ **không trách con** đâu.

Viết lại: .....

85 16:12

听说你病了，**好点了**吗?

Tīngshuō nǐ bìng le, **hǎo diǎn le** ma?

Nghe nói bạn ốm, **đỡ hơn** chưa?

Viết lại:

86 16:25

我去**给你加油**。

Wǒ qù **gěi nǐ jiāyóu**.

Mình sẽ đến **cổ vũ bạn**.

Viết lại:

87 16:35

说吧，我**听着**呢。

Shuō ba, wǒ **tīngzhe** ne.

Kể đi, mình **đang nghe** đây.

Viết lại:

88 16:46

没关系，谁都会**犯错**。

Méi guānxi, shéi dōu huì **fàncuò**.

Không sao, ai cũng có lúc **mắc lỗi**.

Viết lại:

89 17:00

事情**没你想的那么糟**。

Shìqing **méi nǐ xiǎng de nàme zāo**.

Mọi chuyện **không tệ như bạn nghĩ** đâu.

Viết lại:

90 17:12

别怕，还有**我们这些朋友**。

Bié pà, hái yǒu **wǒmen zhèxiē péngyou**.

Đừng sợ, bạn còn có **tụi mình** mà.

Viết lại:

91 17:26

你**这么好**，大家都喜欢你。

Nǐ **zhème hǎo**, dàjiā dōu xǐhuan nǐ.

Bạn **tốt như vậy**, ai cũng quý bạn.

Viết lại: .....

92 17:39

这次比上次**高了一大截**。

Zhè cì bǐ shàng cì **gāole yí dà jié**.

Lần này điểm **cao hơn hẳn** lần trước.

Viết lại: .....

93 17:52

你**还有机会**。

Nǐ **hái yǒu jīhuì**.

Bạn **vẫn còn cơ hội** mà.

Viết lại: .....

94 18:03

别**小看自己**。

Bié **xiǎokàn zìjǐ**.

Đừng **xem thường bản thân**.

Viết lại: .....

95 18:13

医生都说了**没什么大问题**。

Yīshēng dōu shuō le **méi shénme dà wèntí**.

Bác sĩ nói **không có gì nghiêm trọng** đâu.

Viết lại: .....

96 18:27

你会遇到**更好的人**。

Nǐ huì yùdào **gèng hǎo de rén**.

Bạn sẽ gặp được **người tốt hơn**.

Viết lại: .....

97 18:38

先吃点东西**再吃药**。

Xiān chī diǎn dōngxi **zài chī yào**.

Ăn chút gì rồi hẵng **uống thuốc**.

Viết lại: .....

98 18:51

别哭了，眼睛都红了。

Bié kū le, yǎnjing dōu hóng le.

Đừng khóc nữa, mắt đỏ hết rồi.

Viết lại: .....

99 19:03

什么都没有**身体重要**。

Shénme dōu méiyǒu **shēntǐ zhòngyào**.

Không gì **quan trọng bằng sức khỏe**.

Viết lại: .....

100 19:15

去吃点好吃的，**先别想考试**了。

Qù chī diǎn hǎochī de, **xiān bié xiǎng kǎoshì** le.

Đi ăn gì ngon đi, **tạm quên chuyện thi**.

Viết lại: .....

101 19:30

我相信你会找到**更好的工作**。

Wǒ xiāngxìn nǐ huì zhǎodào **gèng hǎo de gōngzuò**.

Mình tin bạn sẽ tìm được **việc tốt hơn**.

Viết lại: .....

102 19:43

说出来会**好受一点**。

Shuō chūlai huì **hǎoshòu yìdiǎn**.

Nói ra được sẽ **dễ chịu hơn**.

Viết lại: .....

103 19:55

累了就**靠在我肩上**。

Lèi le jiù **kào zài wǒ jiān shang**.

Mệt thì **dựa vào vai mình**.

Viết lại: .....

104 20:07

今晚**什么都别想**，好好睡。

Jīnwǎn **shénme dōu bié xiǎng**, hǎohǎo shuì.

Tối nay **đừng nghĩ gì**, ngủ một giấc thật ngon.

Viết lại: .....

105 20:21

别再**怪自己**了。

Bié zài **guài zìjǐ** le.

Đừng **tự trách mình** nữa.

Viết lại: .....

106 20:31

先学会**爱自己**。

Xiān xuéhuì **ài zìjǐ**.

Trước tiên hãy học cách **yêu bản thân**.

Viết lại: .....

107 20:43

别难过，**下次再考**。

Bié nánguò, **xià cì zài kǎo**.

Đừng buồn, **lần sau thi lại**.

Viết lại: .....

108 20:55

需要什么就跟我说。

Xūyào shénme jiù gēn wǒ shuō.

Cần gì thì cứ nói với mình.

Viết lại: .....

109 21:07

你的努力**没有白费**。

Nǐ de nǔlì **méiyǒu báifèi**.

Công sức bỏ ra **không uổng phí**.

Viết lại: .....

110 21:18

你已经**尽了最大努力**。

Nǐ yǐjīng **jìnle zuì dà nǔlì**.

Bạn đã **cố gắng hết sức** rồi.

Viết lại: .....

111 21:30

再难的日子**也会过去**。

Zài nán de rìzi **yě huì guòqu**.

Ngày khó khăn đến mấy **rồi cũng qua**.

Viết lại: .....

112 21:44

找出错在哪儿，**下次会更好**。

Zhǎochū cuò zài nǎr, **xià cì huì gèng hǎo**.

Tìm ra sai ở đâu, **lần sau sẽ tốt hơn**.

Viết lại: .....

113 21:59

我对你**有信心**。

Wǒ duì nǐ **yǒu xìnxīn**.

Mình **có niềm tin** vào bạn.

Viết lại: .....

114 22:09

你身边还有很多人**关心你**。

Nǐ shēnbiān hái yǒu hěn duō rén **guānxīn nǐ**.

Bên cạnh bạn còn nhiều người **quan tâm bạn** lắm.

Viết lại: .....

115 22:22

这扇门关了，还会有**别的门**开。

Zhè shàn mén guān le, hái huì yǒu **bié de mén** kāi.

Cánh cửa này đóng, sẽ có **cánh cửa khác** mở.

Viết lại: .....

116 22:36

我**陪你一起复习**。

Wǒ **péi nǐ yìqǐ fùxí**.

Mình **ôn cùng bạn** nhé.

Viết lại: .....

117 22:47

你**值得**被好好爱。

Nǐ **zhíde** bèi hǎohǎo ài.

Bạn **xứng đáng** được yêu thương.

Viết lại: .....

118 22:58

阿姨，您要**挺住**啊。

Āyí, nín yào **tǐngzhù** a.

Cô ơi, cô phải **cố gắng lên** nhé.

Viết lại: .....

119 23:11

你最近太**辛苦**了。

Nǐ zuìjìn tài **xīnkǔ** le.

Dạo này bạn **vất vả** quá.

Viết lại: .....

120 23:21

过来，让我**抱抱你**。

Guòlai, ràng wǒ **bàobao nǐ**.

Lại đây, mình **ôm bạn một cái**.

Viết lại: .....

121 23:34
困难只是**暂时**的。
Kùnnan zhǐshì **zànshí** de.
Khó khăn chỉ là **tạm thời** thôi.
Viết lại: .....

122 23:45
就差几分，太可惜了。
Jiù chà jǐ fēn, tài kěxī le.
Chỉ thiếu mấy điểm thôi, tiếc thật.
Viết lại: .....

123 23:59
别再给他**发消息**了。
Bié zài gěi tā **fā xiāoxi** le.
Đừng **nhắn tin** cho người ta nữa.
Viết lại: .....

124 24:10
就当给自己**放个假**。
Jiù dàng gěi zìjǐ **fàng ge jià**.
Cứ coi như cho mình **nghỉ phép** một thời gian.
Viết lại: .....

125 24:22
勇敢一点，试一次吧。
Yǒnggǎn yìdiǎn, shì yí cì ba.
Dũng cảm lên, thử một lần xem.
Viết lại: .....

126 24:34
再坚持一下就到了。
Zài jiānchí yíxià jiù dào le.
Cố thêm chút nữa là tới rồi.
Viết lại: .....

127 24:46
第一次谁都会紧张。
Dì-yī cì shéi dōu huì jǐnzhāng.
Lần đầu ai cũng run mà.

Viết lại: .....

128 24:58
别担心，**有我陪着你**。
Bié dānxīn, **yǒu wǒ péizhe nǐ**.
Đừng lo, **có mình ở bên bạn**.

Viết lại: .....

129 25:10
我懂，你一定**很难受**。
Wǒ dǒng, nǐ yídìng **hěn nánshòu**.
Mình hiểu, chắc hẳn bạn **khó chịu lắm**.

Viết lại: .....

130 25:24
过段时间你就会好的。
Guò duàn shíjiān nǐ jiù huì hǎo de.
Qua một thời gian bạn sẽ ổn thôi.

Viết lại: .....

131 25:36
等你好了我们出去玩。
Děng nǐ hǎo le wǒmen chūqu wán.
Đợi bạn khỏe rồi mình đi chơi nhé.

Viết lại: .....

132 25:48
明天就考试了，**放轻松**。
Míngtiān jiù kǎoshì le, **fàng qīngsōng**.
Mai thi rồi, **đừng căng thẳng**.

Viết lại: .....

133 26:01

太厉害了，**怎么做到的**?

Tài lìhai le, **zěnme zuòdào de**?

Giỏi quá, **làm thế nào** vậy?

Viết lại: .....

134 26:14

我相信你下次**一定能过**。

Wǒ xiāngxìn nǐ xià cì **yídìng néng guò**.

Mình tin lần sau bạn **nhất định sẽ đỗ**.

Viết lại: .....

135 26:27

别再给自己**太大压力**了。

Bié zài gěi zìjǐ **tài dà yālì** le.

Đừng tự tạo **áp lực quá lớn** cho mình nữa.

Viết lại: .....

136 26:40

笑一笑吧，你笑起来最好看。

Xiào yi xiào ba, nǐ xiào qǐlai zuì hǎokàn.

Cười lên nào, bạn cười đẹp nhất.

Viết lại: .....

137 26:54

工作没了可以**再找**，人好就行。

Gōngzuò méi le kěyǐ **zài zhǎo**, rén hǎo jiù xíng.

Mất việc thì **tìm lại**, người ổn là được.

Viết lại: .....

少喝点酒 — Shǎo hē diǎn jiǔ — Uống ít rượu
câu 138

多想想 — duō xiǎngxiang — nghĩ kỹ
câu 139

好好想想 — hǎohǎo xiǎngxiang — suy nghĩ kỹ
câu 140

听我的 — Tīng wǒ de — Nghe mình
câu 141

想通了 — xiǎng tōng le — nghĩ thông
câu 142

听医生的话 — tīng yīshēng de huà — nghe lời bác sĩ
câu 143

多嚼几下 — duō jiáo jǐ xià — nhai kỹ
câu 144

记账 — jìzhàng — ghi chép chi tiêu
câu 145

早听你的 — Zǎo tīng nǐ de — nghe bạn sớm hơn
câu 146

今天做完 — jīntiān zuò wán — làm xong trong hôm nay
câu 147

抽一个小时 — chōu yí ge xiǎoshí — dành ra một tiếng
câu 148

这样的朋友 — zhèyàng de péngyou — người bạn như bạn
câu 149

早睡早起 — zǎo shuì zǎo qǐ — ngủ sớm dậy sớm
câu 150

还是先休息 — háishi xiān xiūxi — vẫn nên nghỉ ngơi
câu 151

写完作业 — xiě wán zuòyè — Làm xong bài tập
câu 152

问老师 — wèn lǎoshī — hỏi thầy cô
câu 153

用不着 — Yòng bu zháo — Không cần
câu 154

关心我 — guānxīn wǒ — lo cho mình — câu 155

别玩手机 — bié wán shǒujī — đừng chơi điện thoại — câu 156

外卖 — Wàimài — Đồ ăn đặt ngoài — câu 157

问问同事 — wènwen tóngshì — hỏi đồng nghiệp — câu 158

注意休息 — zhùyì xiūxi — chú ý nghỉ ngơi — câu 159

多了解了解 — duō liǎojiě liǎojiě — tìm hiểu thêm — câu 160

回家看看 — huí jiā kànkan — về nhà thăm — câu 161

不介意的话 — bú jièyì dehuà — không ngại — câu 162

给爸妈打电话 — gěi bà mā dǎ diànhuà — gọi điện cho bố mẹ — câu 163

有心就好 — yǒuxīn jiù hǎo — có lòng là được — câu 164

跳槽 — tiàocáo — nhảy việc — câu 165

说到我心里 — shuō dào wǒ xīnli — trúng lòng mình — câu 166

小心点 — Xiǎoxīn diǎn — Cẩn thận — câu 167

早饭 — Zǎofàn — Bữa sáng — câu 168

刚吃饱 — gāng chībǎo — ngay sau khi ăn no — câu 169

大手大脚 — dà shǒu dà jiǎo — vung tay quá trán — câu 170

真管用 — zhēn guǎnyòng — Hiệu quả thật — câu 171

别急着 — bié jízhe — đừng vội
câu 172

气头上 — qìtóu shang — đang nóng giận
câu 173

把烟戒了 — bǎ yān jiè le — bỏ thuốc lá
câu 174

通宵 — tōngxiāo — thâu đêm
câu 175

可能更好 — kěnéng gèng hǎo — có lẽ tốt hơn
câu 176

奶茶 — Nǎichá — trà sữa
câu 177

拿自己跟别人比 — ná zìjǐ gēn biérén bǐ — so mình với ngườ…
câu 178

也不迟 — yě bù chí — chưa muộn
câu 179

半个小时 — bàn ge xiǎoshí — nửa tiếng
câu 180

如果我是你 — Rúguǒ wǒ shì nǐ — Nếu mình là bạn
câu 181

乱吃药 — luàn chī yào — uống thuốc lung tung
câu 182

乱买 — luàn mǎi — mua tràn lan
câu 183

能省 — Néng shěng — Tiết kiệm được
câu 184

信用卡 — Xìnyòngkǎ — thẻ tín dụng
câu 185

留点时间 — liú diǎn shíjiān — dành thêm thời gian
câu 186

人多的地方 — rén duō de dìfang — nơi đông người
câu 187

我的意见 — wǒ de yìjiàn — ý kiến của mình
câu 188

起来走走 — qǐlai zǒuzou — đứng dậy đi lại
câu 189

陪陪家人 — péipei jiārén — ở bên gia đình
câu 190

轻松赚大钱 — qīngsōng zhuàn dà qián — kiếm tiền to dễ dàng
câu 191

对自己好一点 — duì zìjǐ hǎo yìdiǎn — đối tốt với bản thân
câu 192

工作群 — gōngzuò qún — nhóm công việc
câu 193

最好 — zuìhǎo — tốt nhất nên
câu 194

把房间收拾干净 — Bǎ fángjiān shōushi gānjìng — Dọn phòng sạch…
câu 195

给自己留点 — gěi zìjǐ liú diǎn — giữ lại cho mình
câu 196

138 27:19

少喝点酒，伤肝。

Shǎo hē diǎn jiǔ, shāng gān.

Uống ít rượu thôi, hại gan lắm.

Viết lại: .....

139 27:32

买东西前**多想想**。

Mǎi dōngxi qián **duō xiǎngxiang**.

Trước khi mua gì thì **nghĩ kỹ** đã.

Viết lại: .....

140 27:44

你的话我会**好好想想**。

Nǐ de huà wǒ huì **hǎohǎo xiǎngxiang**.

Lời bạn nói mình sẽ **suy nghĩ kỹ**.

Viết lại: .....

141 27:56

听我的，没错。

Tīng wǒ de, méi cuò.

Nghe mình đi, không sai đâu.

Viết lại: .....

142 28:07

听你一说，我**想通了**。

Tīng nǐ yì shuō, wǒ **xiǎng tōng le**.

Nghe bạn nói, mình **nghĩ thông** rồi.

Viết lại: .....

143 28:20

要**听医生的话**。

Yào **tīng yīshēng de huà**.

Phải **nghe lời bác sĩ** dặn.

Viết lại: .....

144 28:30
吃慢点，**多嚼几下**。
Chī màn diǎn, **duō jiáo jǐ xià**.
Ăn chậm thôi, **nhai kỹ** vào.

Viết lại:

145 28:42
你可以每天**记账**。
Nǐ kěyǐ měitiān **jìzhàng**.
Bạn có thể **ghi chép chi tiêu** mỗi ngày.

Viết lại:

146 28:54
早听你的就好了。
Zǎo tīng nǐ de jiù hǎo le.
Giá mà **nghe bạn sớm hơn**.

Viết lại:

147 29:05
今天的事**今天做完**。
Jīntiān de shì **jīntiān zuò wán**.
Việc hôm nay thì **làm xong trong hôm nay**.

Viết lại:

148 29:18
每天**抽一个小时**看书。
Měitiān **chōu yí ge xiǎoshí** kàn shū.
Mỗi ngày **dành ra một tiếng** đọc sách.

Viết lại:

149 29:30
有你**这样的朋友**真好。
Yǒu nǐ **zhèyàng de péngyou** zhēn hǎo.
Có **người bạn như bạn** thật tốt.

Viết lại:

150 29:43

从明天开始我**早睡早起**。

Cóng míngtiān kāishǐ wǒ **zǎo shuì zǎo qǐ**.

Từ mai mình sẽ **ngủ sớm dậy sớm**.

Viết lại: .....

151 29:57

你**还是先休息**吧。

Nǐ **háishi xiān xiūxi** ba.

Bạn **vẫn nên nghỉ ngơi** trước đã.

Viết lại: .....

152 30:08

先**写完作业**再玩。

Xiān **xiě wán zuòyè** zài wán.

Làm xong bài tập rồi hẵng chơi.

Viết lại: .....

153 30:19

不懂就马上**问老师**。

Bù dǒng jiù mǎshàng **wèn lǎoshī**.

Không hiểu thì **hỏi thầy cô** ngay.

Viết lại: .....

154 30:32

用不着的就别买了。

Yòng bu zháo de jiù bié mǎi le.

Không cần thì đừng mua.

Viết lại: .....

155 30:43

我知道你是**关心我**。

Wǒ zhīdao nǐ shì **guānxīn wǒ**.

Mình biết bạn **lo cho mình**.

Viết lại: .....

156 30:54

上课**别玩手机**，认真听。

Shàngkè **bié wán shǒujī**, rènzhēn tīng.

Lên lớp **đừng chơi điện thoại**, chăm chú nghe.

Viết lại: .....

157 31:09

外卖没有自己做的健康。

Wàimài méiyǒu zìjǐ zuò de jiànkāng.

Đồ ăn đặt ngoài không lành mạnh bằng tự nấu.

Viết lại: .....

158 31:22

不明白的地方**问问同事**。

Bù míngbai de dìfang **wènwen tóngshì**.

Chỗ nào không hiểu thì **hỏi đồng nghiệp**.

Viết lại: .....

159 31:35

工作再忙也要**注意休息**。

Gōngzuò zài máng yě yào **zhùyì xiūxi**.

Công việc bận mấy cũng phải **chú ý nghỉ ngơi**.

Viết lại: .....

160 31:48

结婚别着急，**多了解了解**。

Jiéhūn bié zháojí, **duō liǎojiě liǎojiě**.

Cưới xin đừng vội, **tìm hiểu thêm** đã.

Viết lại: .....

161 32:02

妈妈生日记得**回家看看**。

Māma shēngrì jìde **huí jiā kànkan**.

Sinh nhật mẹ nhớ **về nhà thăm**.

Viết lại: .....

162 32:15

你**不介意的话**，听我一句。

Nǐ **bú jièyì dehuà**, tīng wǒ yí jù.

Nếu bạn **không ngại** thì nghe mình một câu.

Viết lại: .....

163 32:28

有空多**给爸妈打电话**。

Yǒu kòng duō **gěi bà mā dǎ diànhuà**.

Rảnh thì **gọi điện cho bố mẹ** nhiều vào.

Viết lại: .....

164 32:39

送礼不在贵，**有心就好**。

Sòng lǐ bú zài guì, **yǒuxīn jiù hǎo**.

Tặng quà không cần đắt, **có lòng là được**.

Viết lại: .....

165 32:54

别老是**跳槽**。

Bié lǎoshì **tiàocáo**.

Đừng **nhảy việc** liên tục quá.

Viết lại: .....

166 33:04

你这话**说到我心里**去了。

Nǐ zhè huà **shuō dào wǒ xīnli** qù le.

Câu này bạn nói **trúng lòng mình** rồi.

Viết lại: .....

167 33:16

小心点总没错。

Xiǎoxīn diǎn zǒng méi cuò.

Cẩn thận vẫn hơn.

Viết lại: .....

168 33:27
早饭一定要吃。
Zǎofàn yídìng yào chī.
Bữa sáng nhất định phải ăn.
Viết lại:

169 33:38
别刚吃饱就洗澡。
Bié gāng chībǎo jiù xǐzǎo.
Đừng tắm ngay sau khi ăn no.
Viết lại:

170 33:49
花钱别大手大脚。
Huā qián bié dà shǒu dà jiǎo.
Đừng tiêu tiền vung tay quá trán.
Viết lại:

171 34:02
还真管用，谢谢啊。
Hái zhēn guǎnyòng, xièxie a.
Hiệu quả thật đấy, cảm ơn nhé.
Viết lại:

172 34:14
你先别急着做决定。
Nǐ xiān bié jízhe zuò juédìng.
Bạn đừng vội quyết định.
Viết lại:

173 34:25
别在气头上做决定。
Bié zài qìtóu shang zuò juédìng.
Đừng quyết định lúc đang nóng giận.
Viết lại:

174 34:36
你还是**把烟戒了**吧。
Nǐ háishi **bǎ yān jiè le** ba.
Bạn **bỏ thuốc lá** đi thôi.
Viết lại:

175 34:47
别再**通宵**打游戏了。
Bié zài **tōngxiāo** dǎ yóuxì le.
Đừng chơi game **thâu đêm** nữa.
Viết lại:

176 34:59
我觉得这样**可能更好**。
Wǒ juéde zhèyàng **kěnéng gèng hǎo**.
Mình nghĩ làm thế này **có lẽ tốt hơn**.
Viết lại:

177 35:11
奶茶少喝点，糖太多了。
Nǎichá shǎo hē diǎn, táng tài duō le.
Uống ít **trà sữa** thôi, nhiều đường lắm.
Viết lại:

178 35:26
别总**拿自己跟别人比**。
Bié zǒng **ná zìjǐ gēn biérén bǐ**.
Đừng cứ **so mình với người khác**.
Viết lại:

179 35:38
想一晚上再决定**也不迟**。
Xiǎng yì wǎnshang zài juédìng **yě bù chí**.
Nghĩ thêm một đêm rồi quyết cũng **chưa muộn**.
Viết lại:

180 35:50
学**半个小时**，休息五分钟。
Xué **bàn ge xiǎoshí**, xiūxi wǔ fēnzhōng.
Học **nửa tiếng** thì nghỉ năm phút.

Viết lại: .....

181 36:04
如果我是你，我不会这么做。
Rúguǒ wǒ shì nǐ, wǒ bú huì zhème zuò.
Nếu mình là bạn, mình sẽ không làm thế.

Viết lại: .....

182 36:18
别自己**乱吃药**。
Bié zìjǐ **luàn chī yào**.
Đừng tự ý **uống thuốc lung tung**.

Viết lại: .....

183 36:29
打折也别**乱买**。
Dǎzhé yě bié **luàn mǎi**.
Giảm giá cũng đừng **mua tràn lan**.

Viết lại: .....

184 36:40
能省就省一点。
Néng shěng jiù shěng yìdiǎn.
Tiết kiệm được chút nào hay chút ấy.

Viết lại: .....

185 36:52
信用卡别刷太多。
Xìnyòngkǎ bié shuā tài duō.
Đừng quẹt **thẻ tín dụng** quá tay.

Viết lại: .....

186 37:04
多**留点时间**给自己。
Duō **liú diǎn shíjiān** gěi zìjǐ.
Hãy **dành thêm thời gian** cho bản thân.
Viết lại: .....

187 37:18
第一次见网友，约在**人多的地方**。
Dì-yī cì jiàn wǎngyǒu, yuē zài **rén duō de dìfang**.
Lần đầu gặp bạn qua mạng, hẹn ở **nơi đông người**.
Viết lại: .....

188 37:33
你想听听**我的意见**吗?
Nǐ xiǎng tīngting **wǒ de yìjiàn** ma?
Bạn có muốn nghe **ý kiến của mình** không?
Viết lại: .....

189 37:45
坐太久了，**起来走走**吧。
Zuò tài jiǔ le, **qǐlai zǒuzou** ba.
Ngồi lâu rồi, **đứng dậy đi lại** chút.
Viết lại: .....

190 37:58
多花点时间**陪陪家人**。
Duō huā diǎn shíjiān **péipei jiārén**.
Dành thêm thời gian **ở bên gia đình**.
Viết lại: .....

191 38:11
别相信什么**轻松赚大钱**。
Bié xiāngxìn shénme **qīngsōng zhuàn dà qián**.
Đừng tin mấy chuyện **kiếm tiền to dễ dàng**.
Viết lại: .....

192 38:25

偶尔也要**对自己好一点**。

Ǒu'ěr yě yào **duì zìjǐ hǎo yìdiǎn**.

Thỉnh thoảng cũng nên **đối tốt với bản thân** chút.

Viết lại: .....

193 38:38

下了班就别看**工作群**了。

Xiàle bān jiù bié kàn **gōngzuò qún** le.

Tan làm rồi thì đừng xem **nhóm công việc** nữa.

Viết lại: .....

194 38:52

我觉得你**最好**再考虑一下。

Wǒ juéde nǐ **zuìhǎo** zài kǎolǜ yíxià.

Mình thấy bạn **tốt nhất nên** cân nhắc lại.

Viết lại: .....

195 39:05

把房间收拾干净，心情也会好。

Bǎ fángjiān shōushi gānjìng, xīnqíng yě huì hǎo.

Dọn phòng sạch sẽ, tâm trạng cũng tốt hơn.

Viết lại: .....

196 39:20

给家里寄钱也要**给自己留点**。

Gěi jiā li jì qián yě yào **gěi zìjǐ liú diǎn**.

Gửi tiền về nhà cũng nhớ **giữ lại cho mình**.

Viết lại: .....

听谁说的 tīng shéi shuō de
nghe ai nói
câu 197

这么想 zhème xiǎng
nghĩ thế này
câu 198

没懂 méi dǒng
chưa hiểu
câu 199

再想想 zài xiǎngxiang
suy nghĩ thêm
câu 200

惯着 guànzhe
Chiều
câu 201

什么意思 shénme yìsi
nghĩa là sao
câu 202

怎么想 zěnme xiǎng
nghĩ thế nào
câu 203

为我好 wèi wǒ hǎo
muốn tốt cho con
câu 204

站在哪一边 zhàn zài nǎ yì biān
đứng về phía ai
câu 205

该回我家 gāi huí wǒ jiā
về nhà em
câu 206

别着急 bié zháojí
đừng vội
câu 207

更好 gèng hǎo
hay hơn
câu 208

不这么觉得 bú zhème juéde
không nghĩ vậy
câu 209

不服 bù fú
không phục
câu 210

不改 bù gǎi
không đổi
câu 211

把话说完 bǎ huà shuōwán
nói hết
câu 212

自己的打算 zìjǐ de dǎsuan
kế hoạch riêng
câu 214

跟不上 — gēn bu shàng — không theo kịp
câu 215

我认为 — Wǒ rènwéi — Mình cho rằng
câu 216

想清楚 — xiǎng qīngchu — nghĩ kỹ
câu 217

不同意见 — bùtóng yìjiàn — ý kiến khác
câu 218

部分同意 — bùfen tóngyì — đồng ý một phần
câu 219

我的意思是 — Wǒ de yìsi shì — Ý mình là
câu 220

再吵 — zài chǎo — cãi nữa
câu 221

理解错 — lǐjiě cuò — hiểu nhầm
câu 222

负责 — fùzé — chịu trách nhiệm
câu 223

接受一半 — jiēshòu yíbàn — chấp nhận được một nửa
câu 224

共同点 — gòngtóngdiǎn — điểm chung
câu 225

还是你对 — háishi nǐ duì — bạn đúng
câu 226

别生气 — bié shēngqì — đừng giận
câu 227

看法 — kànfǎ — Quan điểm
câu 228

省着点花 — shěngzhe diǎn huā — tiêu tiết kiệm
câu 229

大概懂了 — dàgài dǒng le — hiểu đại khái
câu 230

一个方面 — yí ge fāngmiàn — một mặt
câu 231

大部分 — **Dà bùfen** — Phần lớn
câu 232

坚持 — **jiānchí** — giữ
câu 233

证明 — **zhèngmíng** — chứng minh
câu 234

有点激动 — **yǒudiǎn jīdòng** — hơi nóng
câu 235

冷静点 — **lěngjìng diǎn** — bình tĩnh hơn
câu 236

再解释一下 — **zài jiěshì yíxià** — giải thích lại
câu 237

不能同意 — **bù néng tóngyì** — không thể đồng ý
câu 238

老觉得 — **lǎo juéde** — lúc nào cũng nghĩ
câu 239

你坚持 — **nǐ jiānchí** — bạn kiên quyết
câu 240

第一位 — **dì-yī wèi** — quan trọng nhất
câu 241

价格方面 — **Jiàgé fāngmiàn** — Về giá cả
câu 242

再讨论 — **zài tǎolùn** — bàn tiếp
câu 243

意见 — **yìjiàn** — ý kiến
câu 244

197 39:44
你**听谁说的**?
Nǐ **tīng shéi shuō de**?
Bạn **nghe ai nói** vậy?
Viết lại:

198 39:54
我是**这么想**的。
Wǒ shì **zhème xiǎng** de.
Mình **nghĩ thế này**.
Viết lại:

199 40:04
你**没懂**我的意思。
Nǐ **méi dǒng** wǒ de yìsi.
Em **chưa hiểu** ý anh rồi.
Viết lại:

200 40:14
大家回去**再想想**。
Dàjiā huíqù **zài xiǎngxiang**.
Mọi người về **suy nghĩ thêm** đi.
Viết lại:

201 40:25
太**惯着**孩子不好。
Tài **guànzhe** háizi bù hǎo.
Chiều con quá không tốt đâu.
Viết lại:

202 40:36
你这话是**什么意思**?
Nǐ zhè huà shì **shénme yìsi**?
Câu đó của bạn **nghĩa là sao**?
Viết lại:

203 40:47
这件事你是**怎么想**的?
Zhè jiàn shì nǐ shì **zěnme xiǎng** de?
Chuyện này bạn **nghĩ thế nào**?
Viết lại:

204 40:59
我知道你们是**为我好**。
Wǒ zhīdao nǐmen shì **wèi wǒ hǎo**.
Con biết bố mẹ **muốn tốt cho con**.
Viết lại:

205 41:11
你**站在哪一边**?
Nǐ **zhàn zài nǎ yì biān**?
Bạn **đứng về phía ai**?
Viết lại:

206 41:21
上次回你家，这次**该回我家**了。
Shàng cì huí nǐ jiā, zhè cì **gāi huí wǒ jiā** le.
Lần trước về nhà anh rồi, lần này **về nhà em**.
Viết lại:

207 41:37
我在听呢，你**别着急**。
Wǒ zài tīng ne, nǐ **bié zháojí**.
Mình đang nghe đây, bạn **đừng vội**.
Viết lại:

208 41:50
我觉得这个办法**更好**。
Wǒ juéde zhège bànfǎ **gèng hǎo**.
Mình thấy cách này **hay hơn**.
Viết lại:

209 42:02
妈，我**不这么觉得**。
Mā, wǒ **bú zhème juéde**.
Mẹ ơi, con **không nghĩ vậy** đâu.
Viết lại:

210 42:14
您这么说我**不服**。
Nín zhème shuō wǒ **bù fú**.
Mẹ nói vậy con **không phục**.
Viết lại:

211 42:26
你说什么我也**不改**。
Nǐ shuō shénme wǒ yě **bù gǎi**.
Bạn nói gì mình cũng **không đổi**.
Viết lại:

212 42:36
先让他**把话说完**。
Xiān ràng tā **bǎ huà shuōwán**.
Để anh ấy **nói hết** đã.
Viết lại:

213 42:47
你为什么会**这么想**?
Nǐ wèishénme huì **zhème xiǎng**?
Sao bạn lại **nghĩ như vậy**?
Viết lại:

214 42:58
但我有**自己的打算**。
Dàn wǒ yǒu **zìjǐ de dǎsuan**.
Nhưng con có **kế hoạch riêng** của con.
Viết lại:

215 43:10
我担心进度**跟不上**。
Wǒ dānxīn jìndù **gēn bu shàng**.
Tôi lo tiến độ **không theo kịp**.
Viết lại:

216 43:22
我认为问题不在这儿。
Wǒ rènwéi wèntí bú zài zhèr.
Mình cho rằng vấn đề không nằm ở đó.
Viết lại:

217 43:33
我是**想清楚**了才说的。
Wǒ shì **xiǎng qīngchu** le cái shuō de.
Mình **nghĩ kỹ** rồi mới nói đấy.
Viết lại:

218 43:45
大家有什么**不同意见**吗?
Dàjiā yǒu shénme **bùtóng yìjiàn** ma?
Mọi người có **ý kiến khác** không?
Viết lại:

219 43:57
我**部分同意**。
Wǒ **bùfen tóngyì**.
Mình **đồng ý một phần**.
Viết lại:

220 44:07
我的意思是别急着做决定。
Wǒ de yìsi shì bié jízhe zuò juédìng.
Ý mình là không nên vội quyết định.
Viết lại:

221 44:21
我不想**再吵**了。
Wǒ bù xiǎng **zài chǎo** le.
Mình không muốn **cãi nữa**.
Viết lại: .....

222 44:30
你可能**理解错**了。
Nǐ kěnéng **lǐjiě cuò** le.
Có lẽ bạn **hiểu nhầm** rồi.
Viết lại: .....

223 44:41
问题是谁来**负责**?
Wèntí shì shéi lái **fùzé**?
Vấn đề là ai sẽ **chịu trách nhiệm**?
Viết lại: .....

224 44:54
我只能**接受一半**。
Wǒ zhǐ néng **jiēshòu yíbàn**.
Mình chỉ **chấp nhận được một nửa**.
Viết lại: .....

225 45:05
我们先找找**共同点**。
Wǒmen xiān zhǎozhao **gòngtóngdiǎn**.
Chúng ta tìm **điểm chung** trước đã.
Viết lại: .....

226 45:16
我想了想，**还是你对**。
Wǒ xiǎng le xiǎng, **háishi nǐ duì**.
Mình nghĩ lại rồi, vẫn là **bạn đúng**.
Viết lại: .....

227 45:30
吵完了就**别生气**了。
Chǎo wán le jiù **bié shēngqì** le.
Cãi xong rồi thì **đừng giận** nữa.
Viết lại:

228 45:42
我的**看法**有点不一样。
Wǒ de **kànfǎ** yǒudiǎn bù yíyàng.
Quan điểm của mình hơi khác.
Viết lại:

229 45:53
我觉得应该**省着点花**。
Wǒ juéde yīnggāi **shěngzhe diǎn huā**.
Mình thấy nên **tiêu tiết kiệm** một chút.
Viết lại:

230 46:06
你的意思我**大概懂了**。
Nǐ de yìsi wǒ **dàgài dǒng le**.
Ý bạn mình **hiểu đại khái** rồi.
Viết lại:

231 46:17
你只看到了**一个方面**。
Nǐ zhǐ kàndào le **yí ge fāngmiàn**.
Bạn chỉ nhìn thấy **một mặt** thôi.
Viết lại:

232 46:29
大部分我觉得没问题。
Dà bùfen wǒ juéde méi wèntí.
Phần lớn mình thấy ổn.
Viết lại:

233 46:40
我还是**坚持**我的看法。
Wǒ háishi **jiānchí** wǒ de kànfǎ.
Mình vẫn **giữ** quan điểm của mình.
Viết lại: .....

234 46:52
时间会**证明**谁是对的。
Shíjiān huì **zhèngmíng** shéi shì duì de.
Thời gian sẽ **chứng minh** ai đúng.
Viết lại: .....

235 47:05
刚才我**有点激动**，抱歉。
Gāngcái wǒ **yǒudiǎn jīdòng**, bàoqiàn.
Vừa rồi mình **hơi nóng**, xin lỗi nhé.
Viết lại: .....

236 47:18
下次我们**冷静点**再谈。
Xià cì wǒmen **lěngjìng diǎn** zài tán.
Lần sau mình nói chuyện **bình tĩnh hơn** nhé.
Viết lại: .....

237 47:31
刚才那点你**再解释一下**。
Gāngcái nà diǎn nǐ **zài jiěshì yíxià**.
Ý vừa rồi bạn **giải thích lại** chút đi.
Viết lại: .....

238 47:44
抱歉，这一点我**不能同意**。
Bàoqiàn, zhè yì diǎn wǒ **bù néng tóngyì**.
Xin lỗi, điểm này mình **không thể đồng ý**.
Viết lại: .....

239 47:58
你别**老觉得**自己是对的。
Nǐ bié **lǎo juéde** zìjǐ shì duì de.
Anh đừng **lúc nào cũng nghĩ** mình đúng.
Viết lại:

240 48:11
既然**你坚持**，那就试试吧。
Jìrán **nǐ jiānchí**, nà jiù shìshi ba.
Đã vậy **bạn kiên quyết** thì cứ thử đi.
Viết lại:

241 48:25
我觉得安全还是**第一位**的。
Wǒ juéde ānquán háishi **dì-yī wèi** de.
Mình thấy an toàn vẫn là **quan trọng nhất**.
Viết lại:

242 48:37
价格方面我同意你的看法。
Jiàgé fāngmiàn wǒ tóngyì nǐ de kànfǎ.
Về giá cả thì mình đồng ý với bạn.
Viết lại:

243 48:51
这个问题下次开会**再讨论**。
Zhège wèntí xià cì kāihuì **zài tǎolùn**.
Vấn đề này để họp lần sau **bàn tiếp**.
Viết lại:

244 49:05
我觉得应该听听孩子的**意见**。
Wǒ juéde yīnggāi tīngting háizi de **yìjiàn**.
Mình nghĩ nên nghe **ý kiến** của bọn trẻ.
Viết lại:

开车
kāichē
lái xe
câu 245

意思一下
yìsi yíxià
nhấp môi lấy lệ
câu 246

想着我
xiǎngzhe wǒ
nhớ đến mình
câu 247

已经有了
yǐjīng yǒu le
có rồi
câu 248

喝多了
hē duō le
uống nhiều rồi
câu 249

做不了主
zuò bu liǎo zhǔ
không có quyền quyết
câu 250

戒酒
jiè jiǔ
cai rượu
câu 251

好心
hǎoxīn
ý tốt
câu 252

真不会
zhēn bú huì
thật sự không biết làm
câu 253

上脸
shàngliǎn
đỏ mặt
câu 254

慢慢找
mànmàn zhǎo
từ từ tìm
câu 255

不参加
bù cānjiā
không tham gia
câu 256

不在家
bú zài jiā
không ở nhà
câu 257

注意身体
zhùyì shēntǐ
giữ gìn sức khỏe
câu 258

不需要
bù xūyào
không cần
câu 259

不用介绍
búyòng jièshào
không cần giới thiệu
câu 260

没办法
méi bànfǎ
hết cách
câu 261

还没还 — **hái méi huán** — chưa trả
câu 262

打电话 — **dǎ diànhuà** — gọi điện
câu 263

别跟着我 — **bié gēnzhe wǒ** — đừng theo tôi
câu 264

热情 — **rèqíng** — nhiệt tình
câu 265

心意 — **xīnyì** — Tấm lòng
câu 266

会员卡 — **Huìyuánkǎ** — Thẻ hội viên
câu 267

吃药 — **chī yào** — uống thuốc
câu 268

花超了 — **huā chāo le** — tiêu quá tay
câu 269

早点回去 — **zǎo diǎn huíqù** — về sớm
câu 270

复习考试 — **fùxí kǎoshì** — ôn thi
câu 271

自己来 — **zìjǐ lái** — tự làm
câu 272

问问别人 — **wènwen biérén** — hỏi thử người khác
câu 273

老婆管 — **lǎopo guǎn** — vợ quản
câu 274

借你一点儿 — **jiè nǐ yìdiǎnr** — mượn trước được một ít
câu 275

最多 — **zuìduō** — tối đa
câu 276

没打算 — **méi dǎsuan** — chưa tính
câu 277

扫码 — **Sǎomǎ** — Quét mã
câu 278

不方便 — **bù fāngbiàn** — không tiện
câu 279

借不了 — **jiè bu liǎo** — không cho mượn được
câu 280

省钱 — **shěng qián** — tiết kiệm tiền
câu 281

拿不出来 — **ná bu chūlái** — không xoay ra được
câu 282

电话 — **diànhuà** — số điện thoại
câu 283

饮料 — **yǐnliào** — nước ngọt
câu 284

不太方便 — **bú tài fāngbiàn** — không tiện lắm
câu 285

工资 — **gōngzī** — Lương
câu 286

思路 — **sīlù** — cách nghĩ
câu 287

熟悉的师傅 — **shúxī de shīfu** — thợ quen
câu 288

联系您 — **liánxì nín** — liên hệ anh
câu 289

完成任务 — **wánchéng rènwu** — hoàn thành nhiệm vụ
câu 290

手机号 — **shǒujīhào** — Số điện thoại
câu 291

来客人了 — **lái kèrén le** — có khách
câu 292

寄钱 — **jì qián** — gửi tiền
câu 293

工作范围 — **gōngzuò fànwéi** — phạm vi công việc
câu 294

送大家回去 — **sòng dàjiā huíqù** — đưa mọi người về
câu 295

试听课 **shìtīngkè**
học thử
câu 296

考虑过了 **kǎolǜ guo le**
nghĩ kỹ rồi
câu 297

更懂行 **gèng dǒngháng**
rành hơn
câu 298

好消息 **hǎo xiāoxi**
tin vui
câu 299

商量一下 **shāngliang yíxià**
bàn
câu 300

安排好了 **ānpái hǎo le**
sắp xếp
câu 301

时间真的不够 **shíjiān zhēn de búgòu**
thời gian thật sự khôn…
câu 302

245 49:30
我**开车**来的，今天不能喝。
Wǒ **kāichē** lái de, jīntiān bù néng hē.
Tôi **lái xe** đến, hôm nay không uống được.
Viết lại:

246 49:44
我就**意思一下**。
Wǒ jiù **yìsi yíxià**.
Tôi chỉ **nhấp môi lấy lệ** thôi.
Viết lại:

247 49:54
谢谢你还**想着我**。
Xièxie nǐ hái **xiǎngzhe wǒ**.
Cảm ơn bạn còn **nhớ đến mình**.
Viết lại:

248 50:05
这个我家里**已经有了**。
Zhège wǒ jiā lǐ **yǐjīng yǒu le**.
Cái này nhà tôi **có rồi**.
Viết lại:

249 50:16
我已经**喝多了**，真不能再喝了。
Wǒ yǐjīng **hē duō le**, zhēn bù néng zài hē le.
Tôi **uống nhiều rồi**, thật sự không uống thêm được.
Viết lại:

250 50:31
这事我**做不了主**。
Zhè shì wǒ **zuò bu liǎo zhǔ**.
Chuyện này mình **không có quyền quyết**.
Viết lại:

251 50:42

我已经**戒酒**了。

Wǒ yǐjīng **jiè jiǔ** le.

Tôi đã **cai rượu** rồi.

Viết lại: .....

252 50:52

我知道您是**好心**。

Wǒ zhīdao nín shì **hǎoxīn**.

Cháu biết dì có **ý tốt**.

Viết lại: .....

253 51:02

不是我不想帮，是我**真不会**。

Bú shì wǒ bù xiǎng bāng, shì wǒ **zhēn bú huì**.

Không phải mình không muốn giúp, mà **thật sự không biết làm**.

Viết lại: .....

254 51:18

我一喝就**上脸**。

Wǒ yì hē jiù **shàngliǎn**.

Tôi uống vào là **đỏ mặt** ngay.

Viết lại: .....

255 51:28

我想自己**慢慢找**。

Wǒ xiǎng zìjǐ **mànmàn zhǎo**.

Cháu muốn tự **từ từ tìm**.

Viết lại: .....

256 51:39

这次我就**不参加**了。

Zhè cì wǒ jiù **bù cānjiā** le.

Lần này mình **không tham gia** nhé.

Viết lại: .....

257 51:51

这个周末我**不在家**。

Zhège zhōumò wǒ **bú zài jiā**.

Cuối tuần này mình **không ở nhà**.

Viết lại: .....

258 52:03

最近我得**注意身体**。

Zuìjìn wǒ děi **zhùyì shēntǐ**.

Dạo này em phải **giữ gìn sức khỏe**.

Viết lại: .....

259 52:14

不用了，谢谢，我**不需要**。

Búyòng le, xièxie, wǒ **bù xūyào**.

Thôi, cảm ơn, tôi **không cần** đâu.

Viết lại: .....

260 52:28

您**不用介绍**了，我不买。

Nín **búyòng jièshào** le, wǒ bù mǎi.

Anh **không cần giới thiệu** nữa, tôi không mua.

Viết lại: .....

261 52:41

你别生气，我真的**没办法**。

Nǐ bié shēngqì, wǒ zhēn de **méi bànfǎ**.

Bạn đừng giận nhé, mình thật sự **hết cách**.

Viết lại: .....

262 52:55

上次借的钱你**还没还**呢。

Shàng cì jiè de qián nǐ **hái méi huán** ne.

Tiền lần trước bạn mượn còn **chưa trả** mà.

Viết lại: .....

263 53:08
以后请别再给我**打电话**了。
Yǐhòu qǐng bié zài gěi wǒ **dǎ diànhuà** le.
Sau này xin đừng **gọi điện** cho tôi nữa.

Viết lại: .....

264 53:22
您**别跟着我**了，我真不需要。
Nín **bié gēnzhe wǒ** le, wǒ zhēn bù xūyào.
Anh **đừng theo tôi** nữa, tôi thật sự không cần.

Viết lại: .....

265 53:37
谢谢您的**热情**，真的不用了。
Xièxie nín de **rèqíng**, zhēn de búyòng le.
Cảm ơn sự **nhiệt tình** của anh, nhưng thật sự không cần.

Viết lại: .....

266 53:51
您的**心意**我领了。
Nín de **xīnyì** wǒ lǐng le.
Tấm lòng của anh tôi xin nhận.

Viết lại: .....

267 54:02
会员卡我就不办了。
Huìyuánkǎ wǒ jiù bú bàn le.
Thẻ hội viên thì tôi không làm đâu.

Viết lại: .....

268 54:14
我在**吃药**，医生说不能喝酒。
Wǒ zài **chī yào**, yīshēng shuō bù néng hē jiǔ.
Tôi đang **uống thuốc**, bác sĩ dặn không được uống rượu.

Viết lại: .....

269 54:29
这个月我**花超了**。
Zhège yuè wǒ **huā chāo le**.
Tháng này mình **tiêu quá tay** rồi.
Viết lại:

270 54:41
今晚孩子生病，我得**早点回去**。
Jīnwǎn háizi shēngbìng, wǒ děi **zǎo diǎn huíqù**.
Tối nay con em ốm, em phải **về sớm**.
Viết lại:

271 54:56
明晚我得**复习考试**。
Míng wǎn wǒ děi **fùxí kǎoshì**.
Tối mai mình phải **ôn thi**.
Viết lại:

272 55:07
这件事还得你**自己来**。
Zhè jiàn shì hái děi nǐ **zìjǐ lái**.
Việc này vẫn phải bạn **tự làm**.
Viết lại:

273 55:20
我可以帮你**问问别人**。
Wǒ kěyǐ bāng nǐ **wènwen biérén**.
Mình có thể giúp bạn **hỏi thử người khác**.
Viết lại:

274 55:31
我家的钱都是**老婆管**。
Wǒ jiā de qián dōu shì **lǎopo guǎn**.
Tiền nhà mình đều do **vợ quản**.
Viết lại:

275 55:43
我只能先**借你一点儿**。
Wǒ zhǐ néng xiān **jiè nǐ yìdiǎnr**.
Mình chỉ cho bạn **mượn trước được một ít** thôi.
Viết lại: .....

276 55:55
我**最多**只能待到八点。
Wǒ **zuìduō** zhǐ néng dāi dào bā diǎn.
Em chỉ ở lại được **tối đa** đến tám giờ.
Viết lại: .....

277 56:08
今年我还**没打算**结婚。
Jīnnián wǒ hái **méi dǎsuan** jiéhūn.
Năm nay cháu **chưa tính** chuyện kết hôn.
Viết lại: .....

278 56:21
扫码加微信就不用了。
Sǎomǎ jiā Wēixìn jiù búyòng le.
Quét mã kết bạn WeChat thì thôi nhé.
Viết lại: .....

279 56:34
我现在**不方便**接电话。
Wǒ xiànzài **bù fāngbiàn** jiē diànhuà.
Bây giờ tôi **không tiện** nghe máy.
Viết lại: .....

280 56:46
我的车明天要用，**借不了**。
Wǒ de chē míngtiān yào yòng, **jiè bu liǎo**.
Xe mình mai phải dùng, **không cho mượn được**.
Viết lại: .....

281 57:00

最近我在**省钱**。

Zuìjìn wǒ zài **shěng qián**.

Dạo này mình đang **tiết kiệm tiền**.

Viết lại: .....

282 57:11

这么多钱，我真的**拿不出来**。

Zhème duō qián, wǒ zhēn de **ná bu chūlái**.

Nhiều tiền thế, mình thật sự **không xoay ra được**.

Viết lại: .....

283 57:25

阿姨，您别把我**电话**给别人。

Āyí, nín bié bǎ wǒ **diànhuà** gěi biérén.

Dì đừng đưa **số điện thoại** của cháu cho người ta nhé.

Viết lại: .....

284 57:40

我喝**饮料**就行。

Wǒ hē **yǐnliào** jiù xíng.

Tôi uống **nước ngọt** là được rồi.

Viết lại: .....

285 57:51

帮你带孩子，我真的**不太方便**。

Bāng nǐ dài háizi, wǒ zhēn de **bú tài fāngbiàn**.

Trông con giúp bạn thì mình thật sự **không tiện lắm**.

Viết lại: .....

286 58:07

我**工资**还没发呢。

Wǒ **gōngzī** hái méi fā ne.

Lương mình còn chưa về.

Viết lại: .....

287 58:17
作业你自己写，我可以教你**思路**。
Zuòyè nǐ zìjǐ xiě, wǒ kěyǐ jiāo nǐ **sīlù**.
Bài tập bạn tự làm, mình có thể chỉ **cách nghĩ**.

Viết lại: .....

288 58:32
我有**熟悉的师傅**了。
Wǒ yǒu **shúxī de shīfu** le.
Tôi có **thợ quen** rồi.

Viết lại: .....

289 58:43
有需要我再**联系您**。
Yǒu xūyào wǒ zài **liánxì nín**.
Khi nào cần tôi sẽ **liên hệ anh**.

Viết lại: .....

290 58:55
结婚又不是**完成任务**。
Jiéhūn yòu bú shì **wánchéng rènwu**.
Kết hôn đâu phải là **hoàn thành nhiệm vụ**.

Viết lại: .....

291 59:07
我的**手机号**不方便留。
Wǒ de **shǒujīhào** bù fāngbiàn liú.
Số điện thoại của tôi không tiện để lại.

Viết lại: .....

292 59:19
家里**来客人了**，我得陪着。
Jiā lǐ **lái kèrén le**, wǒ děi péizhe.
Nhà **có khách**, mình phải ở nhà tiếp.

Viết lại: .....

293 59:32

我每个月要给老家**寄钱**。

Wǒ měi ge yuè yào gěi lǎojiā **jì qián**.

Mỗi tháng mình phải **gửi tiền** về quê.

Viết lại: .....

294 59:46

这不在我的**工作范围**内。

Zhè bú zài wǒ de **gōngzuò fànwéi** nèi.

Việc này không nằm trong **phạm vi công việc** của em.

Viết lại: .....

295 59:59

今天我负责**送大家回去**。

Jīntiān wǒ fùzé **sòng dàjiā huíqù**.

Hôm nay tôi phụ trách **đưa mọi người về**.

Viết lại: .....

296 1:00:12

免费**试听课**我就不去了。

Miǎnfèi **shìtīngkè** wǒ jiù bú qù le.

Buổi **học thử** miễn phí thì tôi không đi đâu.

Viết lại: .....

297 1:00:26

我**考虑过了**，还是不买了。

Wǒ **kǎolǜ guo le**, háishi bù mǎi le.

Tôi **nghĩ kỹ rồi**, vẫn không mua.

Viết lại: .....

298 1:00:40

我给你介绍个**更懂行**的人。

Wǒ gěi nǐ jièshào ge **gèng dǒngháng** de rén.

Mình giới thiệu cho bạn một người **rành hơn**.

Viết lại: .....

299 1:00:52
有**好消息**我第一个告诉您。
Yǒu **hǎo xiāoxi** wǒ dì-yī ge gàosu nín.
Có **tin vui** cháu sẽ báo dì đầu tiên.

Viết lại:

300 1:01:06
我回去跟家里人**商量一下**。
Wǒ huíqù gēn jiālǐrén **shāngliang yíxià**.
Để tôi về **bàn** với người nhà đã.

Viết lại:

301 1:01:19
周末我已经跟家人**安排好了**。
Zhōumò wǒ yǐjīng gēn jiārén **ānpái hǎo le**.
Cuối tuần em đã **sắp xếp** với gia đình rồi.

Viết lại:

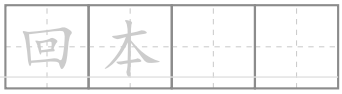
302 1:01:33
不是我不愿意，是**时间真的不够**。
Bú shì wǒ bú yuànyì, shì **shíjiān zhēn de búgòu**.
Không phải em không muốn, mà **thời gian thật sự không đủ**.

Viết lại:

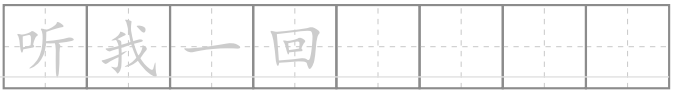
前期投入 Qiánqī tóurù
Chi phí đầu vào
câu 303



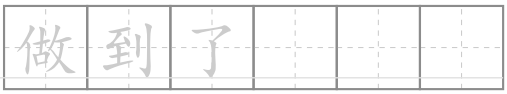
回本 huíběn
hoàn vốn
câu 304



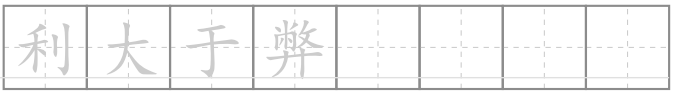
听我一回 tīng wǒ yì huí
nghe mình một lần
câu 305



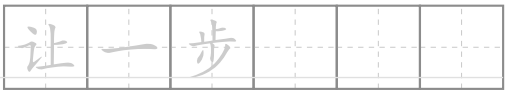
做到了 zuòdào le
làm được
câu 306



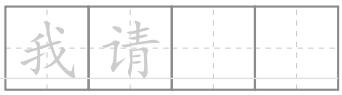
利大于弊 Lì dàyú bì
Lợi nhiều hơn hại
câu 307



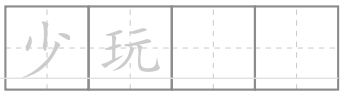
让一步 ràng yí bù
nhường một bước
câu 308



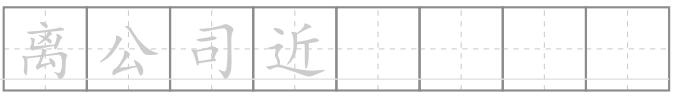
我请 wǒ qǐng
mình bao
câu 309



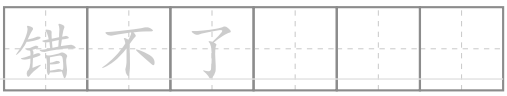
少玩 shǎo wán
bớt chơi
câu 310



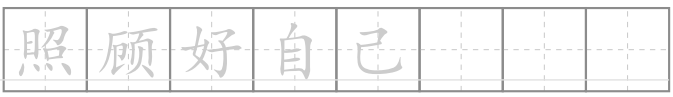
离公司近 lí gōngsī jìn
gần công ty
câu 311



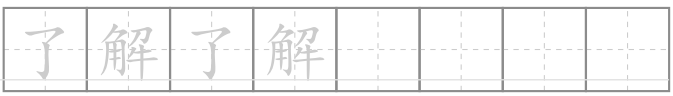
错不了 cuò bu liǎo
không sai được
câu 312



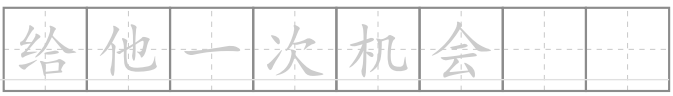
照顾好自己 zhàogù hǎo zìjǐ
chăm sóc bản thân
câu 313



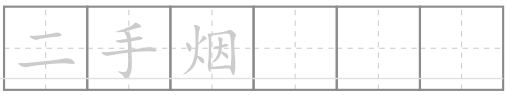
了解了解 liǎojiě liǎojiě
tìm hiểu
câu 315



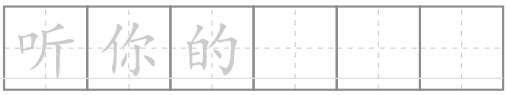
给他一次机会 gěi tā yí cì jīhuì
cho anh ấy một cơ h…
câu 316



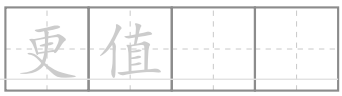
二手烟 èrshǒuyān
khói thuốc lá thụ động
câu 317



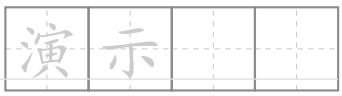
听你的 tīng nǐ de
nghe bạn
câu 318



更值 gèng zhí
đáng tiền hơn
câu 319



演示 yǎnshì
làm mẫu
câu 320



愿意听 — yuànyì tīng — chịu nghe
câu 321

按你的办法 — àn nǐ de bànfǎ — theo cách của bạn
câu 322

好玩 — hǎowán — vui
câu 323

售后 — shòuhòu — hậu mãi
câu 324

一分钱一分货 — Yì fēn qián yì fēn huò — Tiền nào của nấy
câu 325

保健品 — bǎojiànpǐn — thực phẩm chức năng
câu 326

相信我一次 — xiāngxìn wǒ yí cì — tin con một lần
câu 327

外语 — wàiyǔ — ngoại ngữ
câu 328

接受 — jiēshòu — chấp nhận
câu 329

奖学金 — jiǎngxuéjīn — học bổng
câu 330

再坚持 — Zài jiānchí — Cố thêm
câu 331

质量好 — Zhìliàng hǎo — Chất lượng tốt
câu 332

担心价格 — dānxīn jiàgé — lo về giá
câu 333

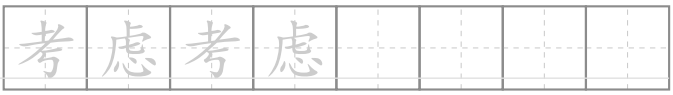
不会失望 — bú huì shīwàng — không thất vọng
câu 334

活动活动 — Huódòng huódòng — Vận động
câu 335

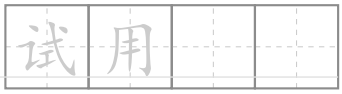
再换 — zài huàn — đổi sang
câu 336

自己决定 — zìjǐ juédìng — tự quyết
câu 337

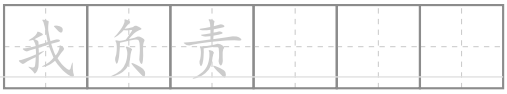
考虑考虑 **kǎolǜ kǎolǜ**
suy nghĩ
câu 339



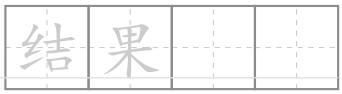
试用 **shìyòng**
dùng thử
câu 341



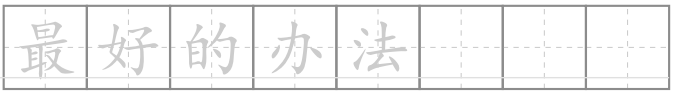
我负责 **wǒ fùzé**
mình chịu trách nhiệm
câu 342



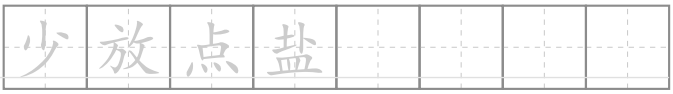
结果 **jiéguǒ**
kết quả
câu 343



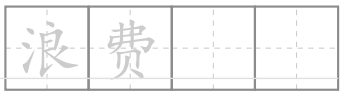
最好的办法 **zuì hǎo de bànfǎ**
cách tốt nhất
câu 344



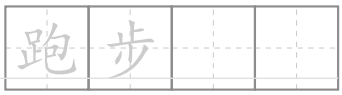
少放点盐 **shǎo fàng diǎn yán**
giảm muối
câu 345



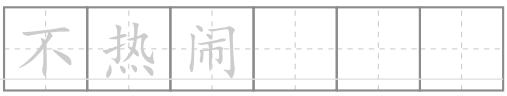
浪费 **làngfèi**
phí
câu 346



跑步 **pǎobù**
chạy bộ
câu 347



不热闹 **bú rènao**
mất vui
câu 348



303 1:01:58
前期投入不大。
Qiánqī tóurù bú dà.
Chi phí đầu vào không lớn.
Viết lại: .....

304 1:02:08
三个月就能**回本**。
Sān ge yuè jiù néng **huíběn**.
Ba tháng là có thể **hoàn vốn**.
Viết lại: .....

305 1:02:20
这次你就**听我一回**。
Zhè cì nǐ jiù **tīng wǒ yì huí**.
Lần này bạn **nghe mình một lần** đi.
Viết lại: .....

306 1:02:32
您**做到了**，我请您去旅游。
Nín **zuòdào le**, wǒ qǐng nín qù lǚyóu.
Bố **làm được** thì con mời bố đi du lịch.
Viết lại: .....

307 1:02:45
利大于弊。
Lì dàyú bì.
Lợi nhiều hơn hại.
Viết lại: .....

308 1:02:55
好吧，我**让一步**。
Hǎo ba, wǒ **ràng yí bù**.
Thôi được, mình **nhường một bước**.
Viết lại: .....

309 1:03:06
你去的话，电影票**我请**。
Nǐ qù dehuà, diànyǐngpiào **wǒ qǐng**.
Bạn đi thì vé xem phim **mình bao**.
Viết lại:

310 1:03:19
儿子，**少玩**会儿手机吧。
Érzi, **shǎo wán** huìr shǒujī ba.
Con trai, **bớt chơi** điện thoại đi.
Viết lại:

311 1:03:32
新住处**离公司近**，上班不累。
Xīn zhùchù **lí gōngsī jìn**, shàngbān bú lèi.
Chỗ ở mới **gần công ty**, đi làm đỡ mệt.
Viết lại:

312 1:03:48
相信我，**错不了**。
Xiāngxìn wǒ, **cuò bu liǎo**.
Tin mình đi, **không sai được** đâu.
Viết lại:

313 1:04:00
我会**照顾好自己**的。
Wǒ huì **zhàogù hǎo zìjǐ** de.
Con sẽ tự **chăm sóc bản thân** thật tốt.
Viết lại:

314 1:04:11
写完作业再玩，好不好?
Xiěwán zuòyè zài wán, hǎo bu hǎo?
Làm xong bài tập rồi chơi, được không?
Viết lại:

315 1:04:24
不买也没关系，先**了解了解**。
Bù mǎi yě méi guānxi, xiān **liǎojiě liǎojiě**.
Không mua cũng không sao, cứ **tìm hiểu** trước.
Viết lại:

316 1:04:39
他人不坏，你**给他一次机会**吧。
Tā rén bú huài, nǐ **gěi tā yí cì jīhuì** ba.
Anh ấy không xấu đâu, **cho anh ấy một cơ hội** đi.
Viết lại:

317 1:04:54
孩子吸**二手烟**不好。
Háizi xī **èrshǒuyān** bù hǎo.
Cháu nhỏ hít **khói thuốc lá thụ động** không tốt.
Viết lại:

318 1:05:07
你说得在理，我**听你的**。
Nǐ shuō de zàilǐ, wǒ **tīng nǐ de**.
Bạn nói có lý, mình **nghe bạn**.
Viết lại:

319 1:05:20
别买那个，这个**更值**。
Bié mǎi nàge, zhège **gèng zhí**.
Đừng mua cái kia, cái này **đáng tiền hơn**.
Viết lại:

320 1:05:33
我先给您**演示**一下。
Wǒ xiān gěi nín **yǎnshì** yíxià.
Em **làm mẫu** cho anh xem trước nhé.
Viết lại:

321 1:05:45
谢谢你**愿意听**我说。
Xièxie nǐ **yuànyì tīng** wǒ shuō.
Cảm ơn bạn đã **chịu nghe** mình nói.
Viết lại:

322 1:05:56
那就先**按你的办法**来。
Nà jiù xiān **àn nǐ de bànfǎ** lái.
Vậy làm **theo cách của bạn** trước.
Viết lại:

323 1:06:08
跟我一起去吧，可**好玩**了。
Gēn wǒ yìqǐ qù ba, kě **hǎowán** le.
Đi cùng mình đi, **vui** lắm.
Viết lại:

324 1:06:21
跟别家比，我们**售后**更好。
Gēn bié jiā bǐ, wǒmen **shòuhòu** gèng hǎo.
So với bên khác, bên em **hậu mãi** tốt hơn.
Viết lại:

325 1:06:35
一分钱一分货，您相信我。
Yì fēn qián yì fēn huò, nín xiāngxìn wǒ.
Tiền nào của nấy, anh tin em đi.
Viết lại:

326 1:06:50
爷爷，别再买那些**保健品**了。
Yéye, bié zài mǎi nàxiē **bǎojiànpǐn** le.
Ông ơi, đừng mua mấy thứ **thực phẩm chức năng** đó nữa.
Viết lại:

327 1:07:05

我长大了，你们**相信我一次**吧。

Wǒ zhǎngdà le, nǐmen **xiāngxìn wǒ yí cì** ba.

Con lớn rồi, bố mẹ **tin con một lần** đi.

Viết lại: .....

328 1:07:20

多会一门**外语**，就多一个机会。

Duō huì yì mén **wàiyǔ**, jiù duō yí ge jīhuì.

Biết thêm một **ngoại ngữ** là thêm một cơ hội.

Viết lại: .....

329 1:07:34

你的条件我**接受**。

Nǐ de tiáojiàn wǒ **jiēshòu**.

Điều kiện của bạn mình **chấp nhận**.

Viết lại: .....

330 1:07:45

我拿到了**奖学金**，花不了多少钱。

Wǒ nádào le **jiǎngxuéjīn**, huā bu liǎo duōshao qián.

Con được **học bổng** rồi, không tốn bao nhiêu tiền.

Viết lại: .....

331 1:08:01

再坚持一个月就好。

Zài jiānchí yí ge yuè jiù hǎo.

Cố thêm một tháng nữa là được.

Viết lại: .....

332 1:08:12

质量好，能用很多年。

Zhìliàng hǎo, néng yòng hěn duō nián.

Chất lượng tốt, dùng được nhiều năm.

Viết lại: .....

333 1:08:25

我理解您**担心价格**。

Wǒ lǐjiě nín **dānxīn jiàgé**.

Em hiểu anh **lo về giá**.

Viết lại:

334 1:08:37

我保证您**不会失望**。

Wǒ bǎozhèng nín **bú huì shīwàng**.

Em đảm bảo anh sẽ **không thất vọng**.

Viết lại:

335 1:08:48

活动活动，睡觉也香。

Huódòng huódòng, shuìjiào yě xiāng.

Vận động một chút, ngủ cũng ngon hơn.

Viết lại:

336 1:09:01

不行**再换**我的办法。

Bùxíng **zài huàn** wǒ de bànfǎ.

Không được thì **đổi sang** cách của mình.

Viết lại:

337 1:09:14

最后还是你**自己决定**。

Zuìhòu háishi nǐ **zìjǐ juédìng**.

Cuối cùng vẫn là bạn **tự quyết**.

Viết lại:

338 1:09:27

有人一起才容易**坚持**。

Yǒu rén yìqǐ cái róngyì **jiānchí**.

Có người đi cùng mới dễ **kiên trì**.

Viết lại:

339 1:09:40
你**考虑考虑**，明天回我。
Nǐ **kǎolǜ kǎolǜ**, míngtiān huí wǒ.
Bạn **suy nghĩ** đi, mai trả lời mình.
Viết lại:

340 1:09:53
我**有信心**做好，您放心。
Wǒ **yǒu xìnxīn** zuò hǎo, nín fàngxīn.
Em **tự tin** làm tốt, anh cứ yên tâm.
Viết lại:

341 1:10:06
您先**试用**一个星期看看。
Nín xiān **shìyòng** yí ge xīngqī kànkan.
Anh chị **dùng thử** một tuần xem sao.
Viết lại:

342 1:10:19
你放心，出了问题**我负责**。
Nǐ fàngxīn, chū le wèntí **wǒ fùzé**.
Bạn yên tâm, có chuyện gì **mình chịu trách nhiệm**.
Viết lại:

343 1:10:34
你看看这个**结果**就知道了。
Nǐ kànkan zhège **jiéguǒ** jiù zhīdao le.
Bạn xem **kết quả** này là biết.
Viết lại:

344 1:10:47
这是我能想到**最好的办法**。
Zhè shì wǒ néng xiǎngdào **zuì hǎo de bànfǎ**.
Đây là **cách tốt nhất** mình nghĩ ra được.
Viết lại:

345 1:10:59
您吃得太咸了，**少放点盐**吧。
Nín chī de tài xián le, **shǎo fàng diǎn yán** ba.
Bố ăn mặn quá, **giảm muối** đi ạ.

Viết lại:

346 1:11:13
票我都买好了，不去就**浪费**了。
Piào wǒ dōu mǎi hǎo le, bú qù jiù **làngfèi** le.
Vé mình mua rồi, không đi thì **phí**.

Viết lại:

347 1:11:28
你跟我一起**跑步**吧，对身体好。
Nǐ gēn wǒ yìqǐ **pǎobù** ba, duì shēntǐ hǎo.
Bạn **chạy bộ** cùng mình đi, tốt cho sức khỏe.

Viết lại:

348 1:11:42
大家都去，少了你就**不热闹**了。
Dàjiā dōu qù, shǎo le nǐ jiù **bú rènao** le.
Mọi người đều đi, thiếu bạn thì **mất vui**.

Viết lại:

考试 — **kǎoshì** — thi
câu 349

送错了 — **Sòng cuò le** — Giao nhầm
câu 351

不是您的错 — **bú shì nín de cuò** — không phải lỗi của anh
câu 352

凉透了 — **liáng tòu le** — nguội ngắt
câu 354

怪味儿 — **guài wèir** — mùi lạ
câu 355

油太大 — **yóu tài dà** — nhiều dầu mỡ quá
câu 356

缩水 — **suōshuǐ** — co
câu 357

工号 — **Gōnghào** — mã nhân viên
câu 358

投诉单号 — **tóusù dānhào** — mã số khiếu nại
câu 359

出餐太慢 — **chū cān tài màn** — ra món chậm quá
câu 360

楼下 — **lóuxià** — tầng dưới
câu 361

声音太大 — **shēngyīn tài dà** — to quá
câu 362

狗绳 — **gǒushéng** — dây xích
câu 363

素菜 — **sùcài** — món chay
câu 364

报价 — **bàojià** — báo giá
câu 366

三次 — **sān cì** — ba lần
câu 367

跑来跑去 — **pǎo lái pǎo qù** — chạy nhảy
câu 368

车位 — **chēwèi** — chỗ đỗ xe
câu 369

电梯 — **Diàntī** — Thang máy
câu 370

太短 — **tài duǎn** — ngắn quá
câu 371

还有多久 — **hái yǒu duō jiǔ** — còn bao lâu
câu 372

送到门口 — **sòng dào ménkǒu** — giao tận cửa
câu 373

音量调小 — **yīnliàng tiáo xiǎo** — vặn nhỏ âm lượng
câu 374

楼道的灯 — **Lóudào de dēng** — Đèn hành lang
câu 375

少了一份 — **Shǎo le yí fèn** — Thiếu một phần
câu 376

让我等 — **ràng wǒ děng** — bảo tôi chờ
câu 377

特别差 — **tèbié chà** — rất tệ
câu 378

换厨师 — **huàn chúshī** — đổi đầu bếp
câu 379

骑手 — **Qíshǒu** — Shipper
câu 380

受不了 — **shòu bu liǎo** — không chịu được
câu 381

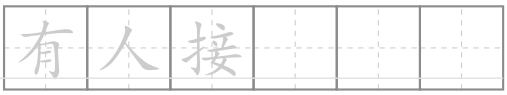
故意 — **gùyì** — cố ý
câu 382

注意一下 — **zhùyì yíxià** — để ý
câu 383

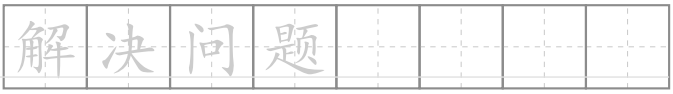
反映一个问题 — **fǎnyìng yí ge wèntí** — phản ánh một vấn đề
câu 384

往上反映 — **wǎng shàng fǎnyìng** — phản ánh lên trên
câu 385

有人接 **yǒu rén jiē**
có người nghe máy
câu 386



解决问题 **jiějué wèntí**
giải quyết vấn đề
câu 387



349 1:12:01

我孩子明天要**考试**。

Wǒ háizi míngtiān yào **kǎoshì**.

Con tôi mai phải đi **thi**.

Viết lại: .....

350 1:12:12

这已经不是**第一次**了。

Zhè yǐjīng bú shì **dì-yī cì** le.

Chuyện này không phải **lần đầu** rồi.

Viết lại: .....

351 1:12:23

送错了，这不是我点的。

Sòng cuò le, zhè bú shì wǒ diǎn de.

Giao nhầm rồi, đây không phải đồ tôi đặt.

Viết lại: .....

352 1:12:37

我知道这**不是您的错**。

Wǒ zhīdao zhè **bú shì nín de cuò**.

Tôi biết đây **không phải lỗi của anh**.

Viết lại: .....

353 1:12:49

我点的**外卖**一个小时了还没到。

Wǒ diǎn de **wàimài** yí ge xiǎoshí le hái méi dào.

Đồ ăn ngoài tôi đặt một tiếng rồi vẫn chưa tới.

Viết lại: .....

354 1:13:04

饭菜都**凉透了**。

Fàncài dōu **liáng tòu le**.

Đồ ăn **nguội ngắt** cả rồi.

Viết lại: .....

355 1:13:15
自来水有股**怪味儿**。
Zìláishuǐ yǒu gǔ **guài wèir**.
Nước máy có **mùi lạ**.
Viết lại: .....

356 1:13:26
外卖**油太大**了。
Wàimài **yóu tài dà** le.
Đồ ăn ngoài **nhiều dầu mỡ quá**.
Viết lại: .....

357 1:13:38
衣服**缩水**了一个号。
Yīfu **suōshuǐ** le yí ge hào.
Áo bị **co** mất một cỡ.
Viết lại: .....

358 1:13:49
您贵姓？**工号**是多少？
Nín guìxìng? **Gōnghào** shì duōshao?
Anh họ gì, **mã nhân viên** là bao nhiêu?
Viết lại: .....

359 1:14:02
请给我一个**投诉单号**。
Qǐng gěi wǒ yí ge **tóusù dānhào**.
Anh cho tôi **mã số khiếu nại**.
Viết lại: .....

360 1:14:14
这家**出餐太慢**了，下次不点了。
Zhè jiā **chū cān tài màn** le, xià cì bù diǎn le.
Quán này **ra món chậm quá**, lần sau không đặt nữa.
Viết lại: .....

361 1:14:30

您好，我住您**楼下**。

Nín hǎo, wǒ zhù nín **lóuxià**.

Chào anh, tôi ở **tầng dưới** nhà anh.

Viết lại: .....

362 1:14:42

楼上走路的**声音太大**了。

Lóushàng zǒulù de **shēngyīn tài dà** le.

Tiếng đi lại trên lầu **to quá**.

Viết lại: .....

363 1:14:55

遛狗请拴好**狗绳**。

Liù gǒu qǐng shuān hǎo **gǒushéng**.

Dắt chó nhớ buộc **dây xích**.

Viết lại: .....

364 1:15:07

说好是**素菜**，怎么有肉？

Shuō hǎo shì **sùcài**, zěnme yǒu ròu?

Bảo là **món chay**, sao lại có thịt?

Viết lại: .....

365 1:15:22

我一点儿都**睡不着**。

Wǒ yìdiǎnr dōu **shuì bu zháo**.

Tôi chẳng **ngủ được** chút nào.

Viết lại: .....

366 1:15:33

这工钱比**报价**贵多了。

Zhè gōngqián bǐ **bàojià** guì duō le.

Tiền công này đắt hơn **báo giá** nhiều.

Viết lại: .....

367 1:15:46

我已经打了**三次**电话了。

Wǒ yǐjīng dǎ le **sān cì** diànhuà le.

Tôi đã gọi **ba lần** rồi.

Viết lại: .....

368 1:15:57

孩子一晚上都在**跑来跑去**。

Háizi yì wǎnshang dōu zài **pǎo lái pǎo qù**.

Bọn trẻ **chạy nhảy** suốt cả buổi tối.

Viết lại: .....

369 1:16:11

这是我的**车位**。

Zhè shì wǒ de **chēwèi**.

Đây là **chỗ đỗ xe** của tôi.

Viết lại: .....

370 1:16:22

电梯坏了三天了。

Diàntī huài le sān tiān le.

Thang máy hỏng ba ngày rồi.

Viết lại: .....

371 1:16:33

这也剪得**太短**了吧。

Zhè yě jiǎn de **tài duǎn** le ba.

Thế này cắt **ngắn quá** rồi.

Viết lại: .....

372 1:16:44

小哥，你**还有多久**能到?

Xiǎogē, nǐ **hái yǒu duō jiǔ** néng dào?

Anh shipper ơi, **còn bao lâu** nữa thì tới?

Viết lại: .....

373 1:16:58
我备注了**送到门口**的。
Wǒ bèizhù le **sòng dào ménkǒu** de.
Tôi đã ghi chú **giao tận cửa** rồi mà.

Viết lại:

374 1:17:10
您能把**音量调小**一点吗?
Nín néng bǎ **yīnliàng tiáo xiǎo** yìdiǎn ma?
Anh **vặn nhỏ âm lượng** một chút được không?

Viết lại:

375 1:17:22
楼道的灯坏了很久还没换。
Lóudào de dēng huài le hěn jiǔ hái méi huàn.
Đèn hành lang hỏng lâu rồi mà chưa thay.

Viết lại:

376 1:17:37
少了一份米饭。
Shǎo le yí fèn mǐfàn.
Thiếu một phần cơm.

Viết lại:

377 1:17:47
每次都**让我等**。
Měi cì dōu **ràng wǒ děng**.
Lần nào cũng **bảo tôi chờ**.

Viết lại:

378 1:17:58
他的态度**特别差**。
Tā de tàidu **tèbié chà**.
Thái độ anh ta **rất tệ**.

Viết lại:

379 1:18:09
上次比这好吃，是不是**换厨师**了？
Shàng cì bǐ zhè hǎochī, shì bu shì **huàn chúshī** le?
Lần trước ngon hơn, có phải **đổi đầu bếp** không?

Viết lại: .....

380 1:18:24
骑手把东西放楼下也不打电话。
Qíshǒu bǎ dōngxi fàng lóuxià yě bù dǎ diànhuà.
Shipper để đồ dưới lầu mà không gọi điện.

Viết lại: .....

381 1:18:39
我家有老人，**受不了**吵。
Wǒ jiā yǒu lǎorén, **shòu bu liǎo** chǎo.
Nhà tôi có người già, **không chịu được** ồn.

Viết lại: .....

382 1:18:53
我知道您不是**故意**的。
Wǒ zhīdao nín bú shì **gùyì** de.
Tôi biết anh không **cố ý**.

Viết lại: .....

383 1:19:04
希望您稍微**注意一下**。
Xīwàng nín shāowēi **zhùyì yíxià**.
Mong anh **để ý** một chút.

Viết lại: .....

384 1:19:15
喂，我想**反映一个问题**。
Wèi, wǒ xiǎng **fǎnyìng yí ge wèntí**.
Alo, tôi muốn **phản ánh một vấn đề**.

Viết lại: .....

385 1:19:29

再不解决，我就**往上反映**。

Zài bù jiějué, wǒ jiù **wǎng shàng fǎnyìng**.
Còn không giải quyết, tôi sẽ **phản ánh lên trên**.

Viết lại: .....

386 1:19:43

我等了半个小时才**有人接**。

Wǒ děng le bàn ge xiǎoshí cái **yǒu rén jiē**.
Tôi đợi nửa tiếng mới **có người nghe máy**.

Viết lại: .....

387 1:19:57

我不要道歉，我要**解决问题**。

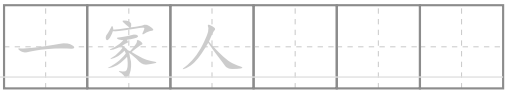
Wǒ bú yào dàoqiàn, wǒ yào **jiějué wèntí**.
Tôi không cần xin lỗi, tôi cần **giải quyết vấn đề**.

Viết lại: .....

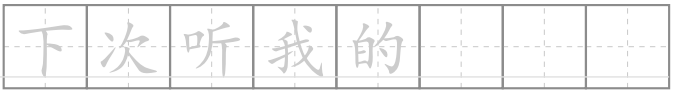
想了一整晚 — xiǎng le yì zhěng wǎn — suy nghĩ cả một đêm
câu 388



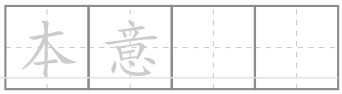
一家人 — Yì jiā rén — Cả nhà
câu 389



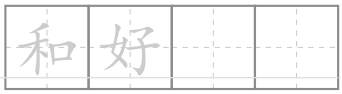
下次听我的 — xià cì tīng wǒ de — lần sau nghe mình
câu 390



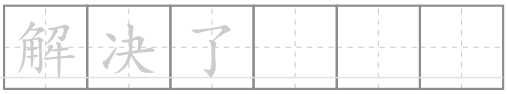
本意 — běnyì — Ý định ban đầu
câu 391



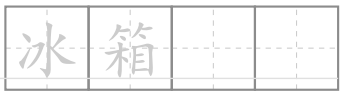
和好 — héhǎo — làm lành
câu 393



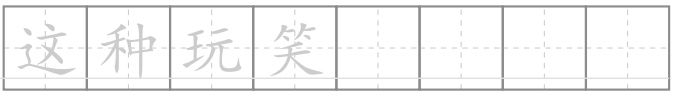
解决了 — jiějué le — giải quyết xong
câu 394



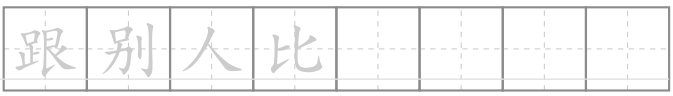
冰箱 — bīngxiāng — tủ lạnh
câu 395



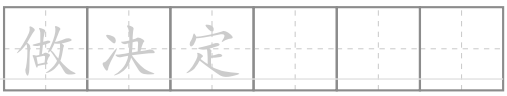
这种玩笑 — zhè zhǒng wánxiào — đùa kiểu đó
câu 396



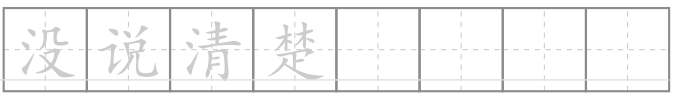
跟别人比 — gēn biérén bǐ — so sánh với người khác
câu 397



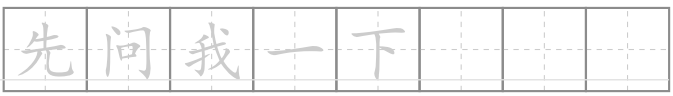
做决定 — zuò juédìng — quyết định
câu 398



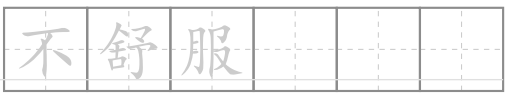
没说清楚 — méi shuō qīngchu — nói chưa rõ ràng
câu 399



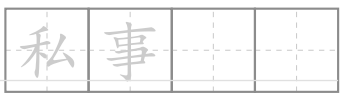
先问我一下 — xiān wèn wǒ yíxià — hỏi mình một tiếng
câu 400



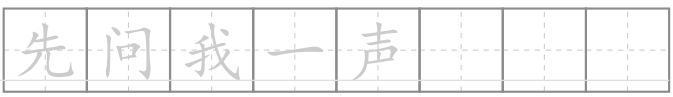
不舒服 — bù shūfu — khó chịu
câu 401



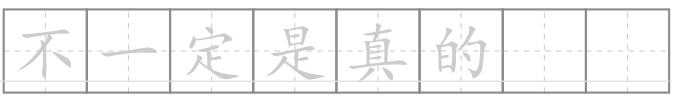
私事 — sīshì — Chuyện riêng
câu 402



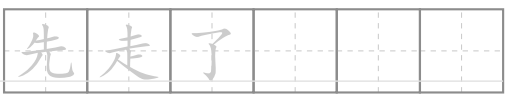
先问我一声 — xiān wèn wǒ yì shēng — hỏi mình trước một tiếng
câu 403



不一定是真的 — bù yídìng shì zhēn de — chưa chắc là thật
câu 404



先走了 — xiān zǒu le — đi trước
câu 405



一场误会 yì chǎng wùhuì
một sự hiểu lầm
câu 406

后悔 hòuhuǐ
hối hận
câu 407

不是怪你 bú shì guài nǐ
không trách bạn
câu 408

为了工作 wèile gōngzuò
vì công việc
câu 409

关键 Guānjiàn
Quan trọng
câu 410

多检查几遍 duō jiǎnchá jǐ biàn
kiểm tra thêm vài lượt
câu 411

不叫你 bú jiào nǐ
không gọi bạn
câu 412

直接问我 zhíjiē wèn wǒ
hỏi thẳng mình
câu 413

发错群 fā cuò qún
gửi nhầm nhóm
câu 414

理解我 lǐjiě wǒ
hiểu cho mình
câu 415

试行 shìxíng
Thử áp dụng
câu 416

尊重 zūnzhòng
tôn trọng
câu 417

以为 yǐwéi
tưởng
câu 418

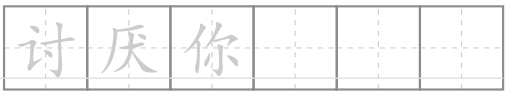
满意 mǎnyì
hài lòng
câu 419

随便进 suíbiàn jìn
tự ý vào
câu 420

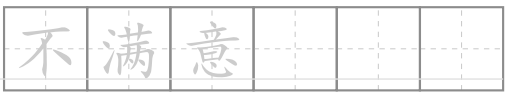
冷静下来 lěngjìng xiàlái
bình tĩnh lại
câu 421

原谅 yuánliàng
tha thứ
câu 422

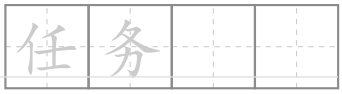
讨厌你 — câu 423
tǎoyàn nǐ
ghét bạn



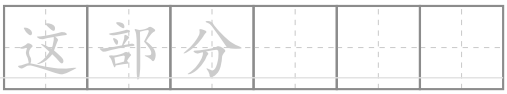
不满意 — câu 424
bù mǎnyì
không vừa ý



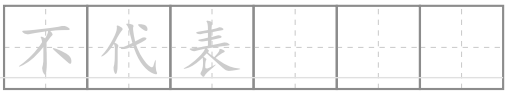
任务 — câu 425
rènwu
nhiệm vụ



这部分 — câu 426
Zhè bùfen
Phần này



不代表 — câu 427
bú dàibiǎo
không có nghĩa là



388 1:20:16
我**想了一整晚**。
Wǒ **xiǎng le yì zhěng wǎn**.
Mình đã **suy nghĩ cả một đêm**.

Viết lại:

389 1:20:26
一家人坐下来好好聊聊。
Yì jiā rén zuò xiàlái hǎohāo liáoliao.
Cả nhà ngồi xuống nói chuyện đàng hoàng.

Viết lại:

390 1:20:39
这次听你的，**下次听我的**。
Zhè cì tīng nǐ de, **xià cì tīng wǒ de**.
Lần này nghe bạn, **lần sau nghe mình**.

Viết lại:

391 1:20:53
我的**本意**不是这样的。
Wǒ de **běnyì** bú shì zhèyàng de.
Ý định ban đầu của mình không phải vậy.

Viết lại:

392 1:21:04
谁都有**犯错**的时候。
Shéi dōu yǒu **fàncuò** de shíhou.
Ai cũng có lúc **mắc lỗi**.

Viết lại:

393 1:21:15
看到你们**和好**，我真高兴。
Kàndào nǐmen **héhǎo**, wǒ zhēn gāoxìng.
Thấy hai người **làm lành**, mình vui lắm.

Viết lại:

394 1:21:29
那问题就**解决了**。
Nà wèntí jiù **jiějué le**.
Vậy là vấn đề **giải quyết xong** rồi.
Viết lại:

395 1:21:40
我**冰箱**里的吃的被吃了。
Wǒ **bīngxiāng** lǐ de chī de bèi chī le.
Đồ ăn trong **tủ lạnh** của mình bị ăn mất rồi.
Viết lại:

396 1:21:54
请你以后别开**这种玩笑**。
Qǐng nǐ yǐhòu bié kāi **zhè zhǒng wánxiào**.
Sau này mong bạn đừng **đùa kiểu đó** nữa.
Viết lại:

397 1:22:07
我不想被拿来**跟别人比**。
Wǒ bù xiǎng bèi ná lái **gēn biérén bǐ**.
Mình không muốn bị đem ra **so sánh với người khác**.
Viết lại:

398 1:22:21
我不该不问你就**做决定**。
Wǒ bù gāi bú wèn nǐ jiù **zuò juédìng**.
Mình không nên **quyết định** mà không hỏi bạn.
Viết lại:

399 1:22:35
我也有**没说清楚**的地方。
Wǒ yě yǒu **méi shuō qīngchu** de dìfang.
Mình cũng có chỗ **nói chưa rõ ràng**.
Viết lại:

400 1:22:48
没事，但下次**先问我一下**。
Méishì, dàn xià cì **xiān wèn wǒ yíxià**.
Không sao, nhưng lần sau **hỏi mình một tiếng**.

Viết lại:

401 1:23:02
你这样说话，我很**不舒服**。
Nǐ zhèyàng shuōhuà, wǒ hěn **bù shūfu**.
Bạn nói chuyện kiểu đó, mình rất **khó chịu**.

Viết lại:

402 1:23:16
我的**私事**我自己做决定。
Wǒ de **sīshì** wǒ zìjǐ zuò juédìng.
Chuyện riêng của mình, mình tự quyết.

Viết lại:

403 1:23:29
用我的东西，请**先问我一声**。
Yòng wǒ de dōngxi, qǐng **xiān wèn wǒ yì shēng**.
Dùng đồ của mình thì **hỏi mình trước một tiếng**.

Viết lại:

404 1:23:44
你听别人传的，**不一定是真的**。
Nǐ tīng biérén chuán de, **bù yídìng shì zhēn de**.
Bạn nghe người ta đồn, **chưa chắc là thật**.

Viết lại:

405 1:23:58
如果你一直这样，我就**先走了**。
Rúguǒ nǐ yìzhí zhèyàng, wǒ jiù **xiān zǒu le**.
Nếu bạn cứ thế này, mình sẽ **đi trước**.

Viết lại:

406 1:24:12
原来是**一场误会**。
Yuánlái shì **yì chǎng wùhuì**.
Hóa ra là **một sự hiểu lầm**.
Viết lại: .....

407 1:24:24
其实他也挺**后悔**的。
Qíshí tā yě tǐng **hòuhuǐ** de.
Thật ra anh ấy cũng **hối hận** lắm rồi.
Viết lại: .....

408 1:24:36
我**不是怪你**，就想找个解决办法。
Wǒ **bú shì guài nǐ**, jiù xiǎng zhǎo ge jiějué bànfǎ.
Mình **không trách bạn**, chỉ muốn tìm cách giải quyết.
Viết lại: .....

409 1:24:52
咱们都是**为了工作**。
Zánmen dōu shì **wèile gōngzuò**.
Chúng ta đều **vì công việc** thôi.
Viết lại: .....

410 1:25:03
关键是想办法解决。
Guānjiàn shì xiǎng bànfǎ jiějué.
Quan trọng là tìm cách giải quyết.
Viết lại: .....

411 1:25:15
以后我会**多检查几遍**。
Yǐhòu wǒ huì **duō jiǎnchá jǐ biàn**.
Sau này em sẽ **kiểm tra thêm vài lượt**.
Viết lại: .....

412 1:25:28
我不是故意**不叫你**的。
Wǒ bú shì gùyì **bú jiào nǐ** de.
Mình không cố ý **không gọi bạn** đâu.

Viết lại: .....

413 1:25:39
你**直接问我**不就好了？
Nǐ **zhíjiē wèn wǒ** bú jiù hǎo le?
Bạn **hỏi thẳng mình** chẳng phải xong rồi sao?

Viết lại: .....

414 1:25:51
那条消息我**发错群**了。
Nà tiáo xiāoxi wǒ **fā cuò qún** le.
Tin nhắn đó mình **gửi nhầm nhóm**.

Viết lại: .....

415 1:26:04
现在你能**理解我**了吧？
Xiànzài nǐ néng **lǐjiě wǒ** le ba?
Giờ thì bạn **hiểu cho mình** rồi chứ?

Viết lại: .....

416 1:26:17
先**试行**一个月，再看看。
Xiān **shìxíng** yí ge yuè, zài kànkan.
Thử áp dụng một tháng trước rồi xem lại.

Viết lại: .....

417 1:26:30
你**尊重**我，我也**尊重**你。
Nǐ **zūnzhòng** wǒ, wǒ yě **zūnzhòng** nǐ.
Bạn **tôn trọng** mình thì mình cũng **tôn trọng** bạn.

Viết lại: .....

418 1:26:44
我**以为**你忙，就没打扰你。
Wǒ **yǐwéi** nǐ máng, jiù méi dǎrǎo nǐ.
Mình **tưởng** bạn bận nên không làm phiền.

Viết lại: .....

419 1:26:56
这个结果咱们都**满意**吧?
Zhège jiéguǒ zánmen dōu **mǎnyì** ba?
Kết quả này mình đều **hài lòng** chứ?

Viết lại: .....

420 1:27:09
请不要**随便进**我的房间。
Qǐng búyào **suíbiàn jìn** wǒ de fángjiān.
Xin đừng **tự ý vào** phòng của mình.

Viết lại: .....

421 1:27:21
等你**冷静下来**我们再谈。
Děng nǐ **lěngjìng xiàlái** wǒmen zài tán.
Đợi bạn **bình tĩnh lại** rồi mình nói tiếp.

Viết lại: .....

422 1:27:35
你不用马上**原谅**我，我等你。
Nǐ búyòng mǎshàng **yuánliàng** wǒ, wǒ děng nǐ.
Bạn không cần **tha thứ** ngay, mình sẽ đợi.

Viết lại: .....

423 1:27:49
我换座位不是因为**讨厌你**。
Wǒ huàn zuòwèi bú shì yīnwèi **tǎoyàn nǐ**.
Mình đổi chỗ ngồi không phải vì **ghét bạn**.

Viết lại: .....

424 1:28:02
你对我有什么**不满意**的吗?
Nǐ duì wǒ yǒu shénme **bù mǎnyì** de ma?
Bạn có điều gì **không vừa ý** về mình không?

Viết lại: .....

425 1:28:15
我们重新把**任务**分一下吧。
Wǒmen chóngxīn bǎ **rènwu** fēn yíxià ba.
Chúng ta chia lại **nhiệm vụ** đi.

Viết lại: .....

426 1:28:27
这部分我来，那部分你负责。
Zhè bùfen wǒ lái, nà bùfen nǐ fùzé.
Phần này em làm, phần kia chị phụ trách.

Viết lại: .....

427 1:28:42
我当时没说话，**不代表**我同意。
Wǒ dāngshí méi shuōhuà, **bú dàibiǎo** wǒ tóngyì.
Lúc đó mình im lặng **không có nghĩa là** đồng ý.

Viết lại: .....

Chúc mừng bạn đã học xong!

加油！你真棒！

Tự kiểm tra

- [ ] Tôi đọc được nghĩa của hết 418 từ vựng màu đỏ.
- [ ] Nhìn câu tiếng Việt, tôi nói được câu tiếng Trung trong 3 giây.
- [ ] Tôi viết lại được Hán tự của các từ vựng mà không cần nhìn.
- [ ] Tôi đã xem lại video ít nhất 3 lần trong tuần này.

Bài tiếp theo trên kênh

427 Câu Tiếng Trung Cảm Xúc – Thuyết Phục – Tranh Luận · HSK 3-5 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 2/3

Đừng bỏ lỡ tài liệu của video tiếp theo!

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.